



**BỘ XÂY DỰNG  
TRUNG TÂM THÔNG TIN**

**THÔNG TIN**

**XÂY DỰNG CƠ BẢN  
& KHOA HỌC  
CÔNG NGHỆ  
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỶ

**13**

Tháng 07 - 2010

# HỘI NGHỊ SƠ KẾT CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM, BÀN BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM NGÀNH XÂY DỰNG

Tp. Vũng Tàu, ngày 09 tháng 7 năm 2010



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân phát biểu tại Hội nghị



Toàn cảnh Hội nghị

THÔNG TIN  
**XÂY DỰNG CƠ BẢN  
& KHOA HỌC  
CÔNG NGHỆ  
XÂY DỰNG**

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG  
**MỖI THÁNG 2 KỶ**

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH  
**NĂM THỨ MƯỜI MỘT**

**13**

**SỐ 13 - 07/2010**

## MỤC LỤC

### Văn bản quản lý

#### Văn bản các cơ quan TW

- Nghị định số 70/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về Nhà máy điện hạt nhân 5
- Quyết định số 957/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình đến năm 2020 7
- Quyết định số 961/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 9
- Quyết định số 1065/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 11
- Thông tư số 15/2010/TT-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn 12

#### Văn bản của địa phương

- Chỉ thị số 15/CT-UBND của UBND thành phố Hà Nội về việc tăng cường kiểm tra, rà soát tình hình sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò thủ công trên địa bàn thành phố Hà Nội và triển khai thực hiện Chương trình phát triển vật liệu xây không nung của Chính phủ 13
- Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 14



**TRUNG TÂM THÔNG TIN**

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc\_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

## CHIU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

### Ban biên tập:

THS.KTS.NGUYỄN HÙNG OANH

(Trưởng ban)

CN.BẠCH MINH TUẤN (Phó ban)

KS.HUYỀN PHƯỚC

CN.ĐÀO THỊ MINH TÂM

CN.BÙI THỊ QUỲNH ANH

CN.HOÀNG ĐẠI HẢI

CN.NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

- Quyết định số 73/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định quản lý viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang 16

### Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiên cứu đề tài:

+ Nghiên cứu công nghệ chế tạo vữa và bê tông cản phóng xạ từ Barit, Limonhit, imenhit với các hạt cốt liệu đến  $D_{max} = 70mm$  đối với các tia Neutron (Mã số: RD 40A- 07) 18

+ Cơ sở khoa học để xây dựng quy chế quản lý màu sắc kiến trúc trong đô thị tại các thành phố lớn và đặc thù ở Việt Nam 20

- Công nghệ xây dựng 3D - giải pháp mang lại hiệu quả về kinh tế và kỹ thuật 21

- Hội nghị thẩm định Quy hoạch xây dựng vùng Nam Phú Yên - Bắc Khánh Hoà đến năm 2025 23

- Danh sách các phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng được công nhận trong tháng 6-2010 25

- Mô hình quy hoạch phát triển đô thị hàm lượng carbon thấp của Trung Quốc 28

- Tin xây dựng quốc tế qua mạng Internet 30

### Thông tin

- Hội nghị tổng kết 5 năm phong trào thi đua "Giải việc nước, đảm việc nhà" trong nữ CNVCLĐ ngành Xây dựng, giai đoạn 2005-2009 32

- Công bố điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2030 33

- Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và bàn biện pháp triển khai nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng cuối năm 2010 ngành Xây dựng 35

- Hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao trình độ xử lý ô nhiễm và giảm bớt xả nước thải - kinh nghiệm của tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc 37

- Phát triển nhà ở tại những đô thị có dân cư đông đúc - những vấn đề và giải pháp khắc phục 42

- Công cuộc xây dựng đô thị, nông thôn tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc giành được những thành tựu lớn 45



## VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

### **Nghị định số 70/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về Nhà máy điện hạt nhân**

Ngày 22/6/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về nhà máy điện hạt nhân. Nghị định này hướng dẫn các quy định của Luật Năng lượng nguyên tử về đầu tư, lựa chọn địa điểm, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt, vận hành, chấm dứt hoạt động của nhà máy điện hạt nhân và bảo đảm an toàn, an ninh trong các hoạt động đó; về điều kiện đối với tổ chức, cá nhân khi đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân.

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tiến hành các hoạt động liên quan đến nhà máy điện hạt nhân tại Việt Nam.

Nghị định quy định những nguyên tắc chung về đầu tư, xây dựng, vận hành và chấm dứt hoạt động của nhà máy điện hạt nhân, bao gồm: Việc đầu tư nhà máy điện hạt nhân phải tuân theo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch khác liên quan; Mọi hoạt động liên quan đến đầu tư xây dựng, vận hành và chấm dứt hoạt động của nhà máy điện hạt nhân phải bảo đảm yêu cầu cao nhất về an toàn và an ninh; Việc đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy điện hạt nhân phải đạt được hiệu quả kinh tế, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giảm thiểu ảnh hưởng đối với môi trường, cải thiện và nâng cao đời sống của dân cư tại địa phương nơi có nhà máy điện hạt nhân; Nhà máy điện hạt nhân thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, phải được bảo vệ đặc biệt, tuyệt đối an toàn trong

quá trình khảo sát, thiết kế, xây dựng, vận hành và quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; Việc cấp phép cho nhà máy điện hạt nhân do cơ quan nhà nước thực hiện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, thể hiện trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc lựa chọn địa điểm, thiết kế, xây dựng, vận hành, khai thác hay chấm dứt hoạt động của các nhà máy điện hạt nhân. Quy định này không loại trừ trách nhiệm chính trong việc bảo đảm an toàn của tổ chức cá nhân được cấp phép.

Tại Nghị định này, Chính phủ giao Bộ Công thương ban hành hoặc công nhận để áp dụng quy phạm kỹ thuật tổ máy điện hạt nhân; Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hoặc công nhận để áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về an toàn hạt nhân trong lựa chọn địa điểm, thiết kế, xây dựng, vận hành và tháo dỡ tổ máy điện hạt nhân; Bộ Xây dựng ban hành hoặc công nhận để áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng tổ máy điện hạt nhân.

Theo Nghị định, khi đầu tư, xây dựng, vận hành và chấm dứt hoạt động của nhà máy điện hạt nhân phải bảo đảm các mục tiêu về bảo đảm an toàn: Thiết lập và duy trì các hệ thống và quy trình bảo đảm an toàn tại nhà máy điện hạt nhân nhằm bảo vệ con người, xã hội và môi trường khỏi các tác động có hại của bức xạ; trong điều kiện vận hành bình thường đảm bảo mức chiếu xạ trong và ngoài nhà máy dưới mức giới hạn cho phép và ở mức thấp nhất có thể đạt một cách hợp lý. Trong trường hợp xảy ra sự cố phải bảo đảm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng của

chiếu xạ; Thực hiện những biện pháp hợp lý với độ tin cậy cao nhằm ngăn chặn sự cố có thể xảy ra trong nhà máy điện hạt nhân. Đối với tất cả sự cố được tính đến khi thiết kế nhà máy, thậm chí cả những sự cố có xác suất xảy ra rất thấp thì hậu quả phóng xạ, nếu có, là nhỏ và khả năng xảy ra sự cố nghiêm trọng là hết sức nhỏ.

Chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo phân tích an toàn nhà máy điện hạt nhân và trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, phê duyệt. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo để chủ đầu tư dự án bổ sung, hoàn chỉnh.

Quy trình bảo đảm chất lượng liên quan đến việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân có mức độ chi tiết phù hợp cho từng giai đoạn và gồm các nội dung: Tổ chức hệ thống bảo đảm chất lượng; Chương trình bảo đảm chất lượng; Kiểm soát thiết kế; Kiểm soát hồ sơ mua sắm; Chỉ dẫn, quy trình và bản vẽ; Kiểm soát hồ sơ; Kiểm soát vật tư, thiết bị và các dịch vụ được mua sắm; Xác định và kiểm soát thiết bị, bộ phận và vật tư; Kiểm soát các quá trình đặc biệt; Chương trình kiểm tra chất lượng; Kiểm soát thử nghiệm; Kiểm soát thiết bị đo lường và thử nghiệm; Kiểm soát việc tiếp nhận, lưu giữ và vận chuyển; Xác nhận tình trạng kiểm tra, thử nghiệm và vận hành; Kiểm soát thiết bị, bộ phận, vật tư không đạt chuẩn; Các biện pháp khắc phục sửa chữa; Các hồ sơ bảo đảm chất lượng; Kiểm soát nội bộ.

Đối với nhà máy điện hạt nhân, các đối tượng và khu vực nhiên liệu hạt nhân, vật liệu và thiết bị hạt nhân, nơi lưu giữ và xử lý vật liệu hạt nhân phải chịu sự kiểm soát hạt nhân. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan thống nhất với Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế về hình thức và kế hoạch thanh tra quốc tế đối với các đối tượng và khu vực chịu kiểm soát hạt nhân.

Nhà máy điện hạt nhân cần phải áp dụng

công tác bảo vệ đặc biệt, tuyệt đối an toàn trong quá trình khảo sát, thiết kế, xây dựng và vận hành.

Về trình tự, thủ tục lập, thẩm định và trình duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (Báo cáo đầu tư) dự án nhà máy điện hạt nhân, Nghị định quy định: Chủ đầu tư thực hiện lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhà máy điện hạt nhân, gồm các nội dung: Sự cần thiết phải đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân, các điều kiện thuận lợi và khó khăn; chế độ khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia nếu có; Dự kiến quy mô đầu tư: số tổ máy, công suất từng tổ máy, diện tích xây dựng; các hạng mục công trình thuộc dự án; Dự kiến về địa điểm xây dựng nhà máy điện hạt nhân, khu vực cấm dân cư, khu vực hạn chế dân cư và nhu cầu sử dụng đất; Phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, thông số kỹ thuật; các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nhiên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật; đào tạo nguồn nhân lực; phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư; ảnh hưởng của dự án đối với môi trường, sinh thái; vấn đề bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân, quản lý chất thải phóng xạ và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; phòng, chống cháy nổ; an ninh, quốc phòng; công tác truyền thông chuẩn bị dự án; Hình thức đầu tư, ước tính sơ bộ tổng mức đầu tư, thời hạn thực hiện dự án, phương án huy động vốn theo tiến độ, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án và phân kỳ đầu tư; Những kiến nghị đặc biệt với Quốc hội khi xem xét, quyết định chủ trương đầu tư nhà máy điện hạt nhân.

Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng Thẩm định Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Chủ tịch để thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhà máy điện hạt nhân; Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng Thẩm định Nhà nước, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân lập Báo cáo đánh giá tác động

môi trường đồng thời với Báo cáo nghiên cứu khả thi. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức Hội đồng Thẩm định hoặc tuyển chọn tổ chức dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án nhà máy điện hạt nhân và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi đã được thẩm định.

Chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt địa điểm xây dựng nhà máy điện hạt nhân. Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ khi tiếp nhận hồ sơ từ chủ đầu tư các Bộ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung thông tin, tài liệu theo quy định. Thời gian thẩm định không quá 03 tháng đối với Báo cáo đánh giá tác động môi trường; không quá 06 tháng đối với Báo cáo phân tích an toàn và không quá 03 tháng đối với việc thẩm định của Hội đồng Thẩm định Nhà nước.

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt địa điểm xây dựng nhà máy điện hạt nhân khi có các kết quả thẩm định, thời hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt địa điểm là 20 năm.

Thiết kế xây dựng công trình nhà máy điện hạt nhân gồm các bước: Thiết kế cơ sở; Thiết kế kỹ thuật; Thiết kế bản vẽ thi công; Các bước thiết kế khác theo thông lệ quốc tế.

Hồ sơ thiết kế được lập cho từng công trình bao gồm thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát, quy trình bảo trì công trình, dự toán xây dựng công trình; Hồ sơ thiết

kế xây dựng công trình nhà máy điện hạt nhân phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chủ đầu tư xây dựng công trình nhà máy điện hạt nhân có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gửi Bộ Khoa học và Công nghệ. Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, cấp Giấy phép xây dựng công trình nhà máy điện hạt nhân sau khi có ý kiến của Hội đồng an toàn hạt nhân quốc gia.

Khi có nhu cầu điều chỉnh thiết kế công trình khác với nội dung Giấy phép xây dựng đã được cấp, chủ đầu tư phải xin điều chỉnh Giấy phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình theo nội dung điều chỉnh.

Giấy phép xây dựng nhà máy điện hạt nhân có thể bị thu hồi trong các trường hợp: Khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng trong hồ sơ xin Giấy phép; Chủ đầu tư không khởi công xây dựng sau 5 năm, kể từ thời điểm được cấp giấy phép;

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ: Công Thương, Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành các tiêu chí về năng lực đối với tổ chức cá nhân tham gia xây dựng nhà máy điện hạt nhân.

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/8/2010.

(Xem toàn văn tại: [www.vietnam.gov.vn](http://www.vietnam.gov.vn))

### **Quyết định số 957/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình đến năm 2020**

Ngày 24/6/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 957/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình đến năm 2020. Mục tiêu của Quy hoạch này nhằm ứng

dụng rộng rãi, an toàn, hiệu quả bức xạ trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, bảo đảm tỷ lệ dân số được chẩn đoán, điều trị bằng y học hạt nhân, xạ trị, X-quang theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới; Nâng cao đáng kể tỷ lệ

giống cây trồng đột biến phóng xạ trong cơ cấu giống cây trồng quốc gia; Chế tạo được một số trang thiết bị bức xạ, thiết bị đo ghi bức xạ, vật liệu, sản phẩm ứng dụng bức xạ phục vụ các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội; Tập trung xây dựng các tổ máy điện hạt nhân đầu tiên và đưa vào vận hành an toàn vào năm 2020 và những năm tiếp theo, hình thành các tiền đề để xây dựng ngành công nghiệp hạt nhân, đảm bảo đủ nhiên liệu hạt nhân; định hướng sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên urani của đất nước; Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống tổ chức quản lý nhà nước; Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ kỹ thuật, kiểm soát hạt nhân và đảm bảo an toàn, an ninh; Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử một cách hiệu quả và an toàn, an ninh.

Theo Quy hoạch này, trong lĩnh vực y tế sẽ xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y học hạt nhân, xạ trị và X-quang trong cả nước.

- Đến năm 2020 có 80% số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có cơ sở y học hạt nhân, xạ trị, phát triển kỹ thuật X-quang can thiệp ở các bệnh viện tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các trung tâm y tế lớn; đầu tư máy X-quang cao tần đến các bệnh viện huyện.

- Đầu tư phát triển kỹ thuật chụp hình bức xạ cắt lớp đơn quang tử (SPECT) đến bệnh viện tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đầu tư kỹ thuật chụp hình bức xạ cắt lớp sử dụng đồng vị phát positron (PET), thiết bị xạ trị điều trị ung thư đến bệnh viện, trung tâm y tế khu vực để tăng cường năng lực chẩn đoán, điều trị. Đến năm 2020 đạt ít nhất 01 thiết bị xạ trị, 01 thiết bị xạ hình trên 01 triệu dân.

- Tăng cường khả năng nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và sản xuất trong nước các loại thiết bị bức xạ, thiết bị ghi đo bức xạ hiện đại ứng dụng trong y tế, các loại đồng vị và dược chất phóng xạ phục vụ cho chẩn đoán và điều trị nhằm thay thế nhập khẩu. Đến năm 2020 tự sản xuất đáp ứng 20% nhu cầu sử dụng thiết bị y tế công

nghệ cao ứng dụng trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử và 70% nhu cầu đồng vị và dược chất phóng xạ.

Trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ xây dựng các trung tâm nông nghiệp hạt nhân theo khu vực để thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ ứng dụng bức xạ trong nông nghiệp. Đến năm 2020 cả nước có 05 trung tâm nông nghiệp hạt nhân. Phát triển kỹ thuật tạo giống cây trồng bằng đột biến phóng xạ; Sử dụng kỹ thuật hạt nhân, kỹ thuật đồng vị đánh dấu để nghiên cứu quan hệ đất canh tác - phân bón - cây trồng, nghiên cứu thổ nhưỡng, quản lý nước tưới, nghiên cứu ô nhiễm môi trường do sản xuất nông nghiệp, sử dụng kỹ thuật hạt nhân và sinh học phân tử nghiên cứu sức khỏe và sinh sản của vật nuôi; Xây dựng một số cơ sở chiếu xạ để bảo quản, đảm bảo vệ sinh và an toàn lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, sản xuất các chế phẩm phục vụ nông nghiệp bằng công nghệ bức xạ, phát triển kỹ thuật và xây dựng cơ sở chiếu xạ tiết sinh côn trùng (SIT) gây hại trong trồng trọt và chăn nuôi. Đến năm 2020 có ít nhất 01 cơ sở SIT hiện đại.

Trong công nghiệp và các ngành kinh tế - kỹ thuật khác, sẽ đầu tư nghiên cứu, nhập khẩu, tiếp thu, phát triển và ứng dụng các công nghệ bức xạ tiên tiến trong các ngành công nghiệp; phát triển ứng dụng công nghệ xử lý bức xạ trong lĩnh vực vật liệu và hóa chất; Phát triển ứng dụng kỹ thuật kiểm tra không phá hủy trong các ngành giao thông, xây lắp, cơ khí, chế tạo máy, năng lượng; nâng cao năng lực kỹ thuật về kiểm tra không phá hủy phục vụ bảo đảm và kiểm tra chất lượng cho công trình nhà máy điện hạt nhân; Phát triển ứng dụng kỹ thuật sử dụng nguồn phóng xạ kín, điều khiển hạt nhân tự động và phân tích hạt nhân trong các ngành hóa chất, năng lượng, vật liệu xây dựng ... để nâng cao chất lượng sản phẩm; Nghiên cứu thiết kế, chế tạo một số thiết bị ghi đo bức xạ, thiết bị điều khiển hạt nhân tự động cho các dây



chuyên sản xuất công nghiệp, các thiết bị bức xạ phục vụ cho các ngành, lĩnh vực có nhu cầu và hiệu quả kinh tế cao.

Trong lĩnh vực khí tượng, thủy văn, địa chất, khoáng sản và bảo vệ môi trường: Phát triển ứng dụng kỹ thuật thủy văn đồng vị và kỹ thuật đánh dấu đồng vị nghiên cứu nguồn tài nguyên nước, đánh giá sa bồi cửa sông, bến cảng, lòng hồ, an toàn đê, đập; Phát triển ứng dụng các kỹ thuật địa vật lý hạt nhân và phân tích hạt nhân phục vụ điều tra địa chất, đánh giá tài nguyên và thăm dò khoáng sản; Sử dụng công nghệ bức xạ trong xử lý một số loại chất thải gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất và đời sống... Phát triển ứng dụng kỹ thuật phân tích hạt nhân và kỹ thuật đánh dấu đồng vị trong điều tra, nghiên cứu hiện trạng môi trường, quan trắc tài nguyên và môi trường, điều tra tài nguyên biển, nghiên cứu tính bền vững của môi trường biển.

Về phát triển điện hạt nhân: Xây dựng quy hoạch phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam đến năm 2030, trong đó xác định nhu cầu và tỷ lệ điện hạt nhân trong cơ cấu nguồn điện quốc gia, xác định địa điểm tiềm năng xây dựng nhà máy điện hạt nhân, lập kế hoạch xây dựng nhà

máy điện hạt nhân cho giai đoạn đến 2030, định hướng lựa chọn công nghệ, xây dựng chính sách và lộ trình tiếp thu, làm chủ và phát triển công nghệ điện hạt nhân...

Về chính sách đầu tư, trong Quy hoạch xác định, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng hạt nhân cần thiết cho phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử và bảo đảm an toàn, an ninh, bảo lãnh cho nguồn vốn vay từ nước ngoài để phát triển điện hạt nhân, đầu tư xây dựng các trung tâm quốc gia và trung tâm khu vực về ứng dụng bức xạ trong các ngành, lĩnh vực, dành kinh phí cần thiết và có các chính sách ưu đãi để hỗ trợ việc nghiên cứu chế tạo thiết bị bức xạ và các thiết bị khác phục vụ phát triển điện hạt nhân, khuyến khích tư nhân đầu tư phát triển và mở rộng ứng dụng bức xạ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 114/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện Chiến lược ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình đến năm 2020.

(Xem toàn văn tại: [www.vietnam.gov.vn](http://www.vietnam.gov.vn))

### **Quyết định số 961/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025**

Ngày 25/6/2010 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 961/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025.

Theo đó, Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của các xã Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây và thị trấn Tây Sơn thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh với tổng diện tích tự nhiên là 56.685 ha. Đây là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gồm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị và nông lâm nghiệp. Khu kinh tế cửa khẩu Cầu

Treo còn là cửa ngõ giao thương quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng trong nước - quốc tế trên hành lang kinh tế Đông - Tây, là trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ du lịch của tỉnh Hà Tĩnh và vùng Bắc Trung bộ có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ, hiện đại.

Quy mô dân số của Khu kinh tế dự báo đạt 30.000 người vào năm 2015, 50.000 người vào năm 2025. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng các khu chức năng chính đạt khoảng 1.219 ha vào năm 2015, 2.448 ha vào năm 2025, trong đó đất đô thị tập trung là 465 ha; đất dân cư nông

thôn 407 ha; đất sản xuất công nghiệp, có thể kết hợp công nghiệp chế biến và trang trại nông nghiệp 560 ha; đất du lịch sinh thái 382 ha; đất tôn giáo tín ngưỡng 2 ha; đất quốc phòng 8 ha; đất cây xanh, quảng trường công cộng, thể dục thể thao cấp đô thị 92 ha; đất dầu mỡ hạ tầng kỹ thuật 57 ha; đất nghĩa trang 40 ha; đất giao thông nội bộ (bao gồm cả giao thông tĩnh) 246 ha; đất giao thông đối ngoại 61 ha; đất dự trữ phát triển 128 ha.

Về định hướng phát triển không gian Khu kinh tế Cầu Treo, trong quy hoạch xác định sẽ phát triển các khu chức năng tập trung với cấu trúc không gian phù hợp điều kiện địa hình tự nhiên, địa chất khu vực phía Bắc tuyến đường QL 8A. Các công trình được phân bố dọc theo các triền núi, triền đồi, kết thúc ở các quảng trường và không gian mở ven sông. Khai thác tối đa các yếu tố không gian mặt nước hiện có, tôn tạo thành các chuỗi hồ nhỏ tăng diện tích mặt nước vào mùa khô; Quy hoạch các khu đô thị hoạt động hiệu quả, các trung tâm đô thị lớn tại các điểm có quỹ đất, quy mô phù hợp và không chịu ảnh hưởng do lũ lụt và sạt lở đất; Phát triển các cụm dân cư nông thôn xen kẽ với trang trại tại khu vực phía Nam sông Ngàn Phố, di dời các nhóm dân cư khỏi vùng chịu ảnh hưởng của lũ lụt ven sông.

Không gian quy hoạch xây dựng phát triển Khu kinh tế có tổng diện tích đất là 12.500 ha được quy hoạch thành các khu chức năng kết nối linh hoạt theo từng giai đoạn phát triển. Các khu đô thị có tổng diện tích khoảng 465 ha, được phân bố tại khu vực cửa khẩu 12,5 ha, khu vực thị trấn Tây Sơn hiện nay mở rộng ra phía Bắc 225 ha, khu vực cổng B 144,5 ha, khu vực Đại Kim 83 ha.

Các khu dân cư nông thôn có tổng diện tích khoảng 407 ha, gồm các khu vực quy hoạch mới và cải tạo từ các khu dân cư hiện có, phân bố rải rác cả ở phía Bắc và Nam sông Ngàn Phố.

Các khu đất công nghiệp, trang trại có diện tích khoảng 560 ha, bao gồm khu công nghiệp

Đại Kim có quy mô khoảng 33,5 ha, các khu vực phát triển công nghiệp, trang trại tại khu vực phía Nam sông Ngàn Phố có quy mô khoảng 526,5ha.

Các khu du lịch sinh thái bao gồm khu sinh thái Nước Sốt khoảng 113 ha, các khu vực nằm dọc khe suối phía Bắc sông Ngàn Phố khoảng 236 ha và các khu vực dọc phía Nam sông Ngàn Phố khoảng 33 ha.

Về định hướng quy hoạch giao thông: Về giao thông đối ngoại, nâng cấp cải tạo quốc lộ 8A đạt tiêu chuẩn đường cấp III, có điều chỉnh hướng tuyến tại một số điểm, riêng đoạn qua khu vực cổng B có bề rộng mặt cắt ngang là 32 m. Đoạn Quốc lộ 8A từ ngã 3 Nước Sốt đi cửa khẩu Cầu Treo sẽ kết hợp với tuyến đường đi thủy điện Hương Sơn để tổ chức thành các tuyến giao thông một chiều. Các đoạn tuyến đi qua các khu đô thị sẽ mở rộng lòng đường, bố trí giải phân cách cứng giữa hai chiều xe chạy, lòng đường 15 m, hè đường mỗi bên 4,5 m.

Về giao thông đối nội, sẽ xây dựng mới tuyến đường gắn kết các khu nông lâm nghiệp, trang trại phía Nam sông Ngàn Phố đồng thời xác định ranh giới giữa các khu rừng sản xuất khai thác lâm nghiệp, khu rừng tự nhiên với các không gian xây dựng các khu chức năng. Xây dựng một số đường nhánh có nền đường rộng từ 7,5-9 m phục vụ hoạt động của các khu vực lâm nghiệp, du lịch sinh thái và kết nối liên hoàn với mạng đường chính.

Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt áp dụng trong quy hoạch là 120 lít/người/ngày đêm; tiêu chuẩn cấp điện được tính toán theo chỉ tiêu áp dụng đối với đô thị loại IV, tổng phụ tải điện dài hạn là 67,5 MVA.

Tiêu chuẩn tính toán lượng nước thải sinh hoạt tính theo tiêu chuẩn cấp nước. Hệ thống thoát nước thải được thiết kế tùy theo từng khu vực đảm bảo bám sát địa hình tự nhiên và hiệu quả vận hành hệ thống. Đối với khu chức năng có mật độ xây dựng cao sẽ áp dụng hệ thống thoát nước thải riêng biệt. Trạm xử lý được bố trí

tại từng khu chức năng có mật độ xây dựng cao với công nghệ xử lý bằng hồ sinh học phù hợp với điều kiện của địa phương. Nước thải của các công trình đều phải được xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực, nước thải công nghiệp được thu gom và xử lý riêng đạt tiêu chuẩn về môi trường trước khi xả vào sông, suối trong khu vực.

Về thu gom và xử lý chất thải rắn, tiêu chuẩn tính toán chính đối với chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp tương ứng với 1,2kg/người/ngày đêm và 0,3 tấn/ha/ngày đêm. Tổng khối lượng chất thải rắn dự kiến là 241 tấn/ngày đêm. Chất thải rắn được thu gom và phân loại tại nguồn. Chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp tại các bãi chôn lấp có quy mô mỗi bãi từ 1 - 2 ha. Chất thải công nghiệp và y tế được xử lý theo quy định.

Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn đầu đến 2015 tại Khu kinh tế Cầu Treo bao gồm: xây dựng đồng bộ khu vực cửa khẩu Cầu Treo với quy mô khoảng 30 ha; Dự án đầu tư xây dựng Nhà kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Cầu Treo kết hợp với Quốc Môn; Dự án xây dựng tuyến đường chính phía Nam sông Ngàn Phố; Dự án nâng cấp quốc lộ 8A; Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Đại Kim; Dự án trồng rừng nguyên liệu giá trị cao và các dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đô thị phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đợt đầu tại thị trấn Tây Sơn và các khu chức năng khác.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: [www.vietnam.gov.vn](http://www.vietnam.gov.vn))

## **Quyết định số 1065/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020**

Ngày 09/7/2010, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1065/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020, với các nội dung:

- Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;
- Quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản dự trữ cho nhu cầu sản xuất mở rộng của các nhà máy xi măng và các dự án xi măng sẽ đầu tư;
- Quy hoạch thăm dò, khai thác trữ lượng khoáng sản làm nguyên liệu cho các nhà máy xi măng lò đứng đến khi dừng hoạt động;
- Điều chỉnh, quy hoạch các mỏ khoáng sản dự trữ cho công nghiệp xi măng.

Đối với các mỏ khoáng sản xi măng đã được

ghi trong các Phụ lục kèm theo Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ mà không bị điều chỉnh tại Quyết định này, vẫn có giá trị thực hiện.

Trên cơ sở tiếp tục thực hiện những nội dung trách nhiệm đã được giao tại Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg, tại Quyết định này, Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung trách nhiệm cho các Bộ, ngành, địa phương:

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra tình hình thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng; Đề xuất với Bộ Tài nguyên và Môi trường việc ngừng cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng đối với các trường hợp không

thực hiện đúng theo quy hoạch; Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch thăm dò, khai thác đối với các mỏ nguyên liệu đã được quy hoạch dự trữ khi xem xét bổ sung quy hoạch các dự án xi măng mới hoặc mở rộng sản xuất của các nhà máy đang hoạt động; Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch thăm dò, khai thác và quy hoạch dự trữ đối với các mỏ khoáng sản không đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất xi măng.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện giấy phép thăm dò, khai thác của các tổ chức, cá nhân nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng; yêu cầu các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh công tác hoàn nguyên, bảo đảm môi trường.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng, bảo đảm không chồng chéo với các quy hoạch khác trên địa bàn; Thông báo với cơ quan quản lý quy hoạch trong quá trình điều chỉnh diện tích, ranh giới không đúng với quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng đã được phê duyệt; Không cấp phép làm vật liệu xây dựng thông thường đối với các mỏ khoáng sản nằm trong quy hoạch, các mỏ khoáng sản đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu sản xuất xi măng.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: [www.vietnam.gov.vn](http://www.vietnam.gov.vn))

### **Thông tư số 15/2010/TT-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn**

Ngày 29/6/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 15/2010/TT-BKH quy định chi tiết lập Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn.

Thông tư này áp dụng cho các gói thầu dịch vụ tư vấn của các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu khi thực hiện hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế trong nước và quốc tế để lựa chọn nhà thầu tư vấn là tổ chức.

Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn thuộc các dự án sử dụng vốn ODA, nếu được nhà tài trợ chấp thuận thì áp dụng theo Mẫu Báo cáo ban hành kèm theo Thông tư này hoặc có thể sửa đổi, bổ sung một số nội dung theo quy định về đấu thầu trong Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam đã ký kết.

Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm các tổ chức chuyên gia đấu thầu hoặc tổ chức, đơn vị trực tiếp thực hiện công tác đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ tư vấn, bao gồm tư vấn đấu thầu, tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp...

Khi áp dụng Mẫu Báo cáo kèm theo Thông tư này, tổ chức chuyên gia đấu thầu căn cứ vào hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, văn bản yêu cầu và giải thích làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản yêu cầu và giải thích rõ hồ sơ dự thầu, ý kiến của các thành viên trực tiếp tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu và các tài liệu liên quan nhằm đảm bảo tính trung thực, khách quan, minh bạch của kết quả đấu thầu.

Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu của tổ chức chuyên gia đấu thầu, bên mời thầu có nhiệm vụ trình kết quả đấu thầu để chủ đầu tư xem xét, quyết định. Người trình kết quả đấu thầu

không đồng thời là người phê duyệt kết quả đấu thầu.

Mẫu Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ tư vấn bao gồm các nội dung: Thông tin cơ bản (giới thiệu chung về dự án và gói thầu, tổ chuyên gia đấu thầu, phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, tóm tắt quá trình tổ chức đấu thầu); Kết quả đánh giá sơ bộ; Kết quả đánh giá chi tiết

(đánh giá về kỹ thuật, tài chính, đánh giá tổng hợp); Đàm phán hợp đồng; Kết luận và kiến nghị; Chữ ký xác nhận của các thành viên tổ chuyên gia đấu thầu; Phụ lục.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2010.

(Xem toàn văn tại: [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn))

## VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

### **Chỉ thị số 15/CT-UBND của UBND thành phố Hà Nội về việc tăng cường kiểm tra, rà soát tình hình sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò thủ công trên địa bàn thành phố Hà Nội và triển khai thực hiện Chương trình phát triển vật liệu xây không nung của Chính phủ**

Ngày 29/6/2010, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Chỉ thị số 15/CT-UBND về việc tăng cường kiểm tra, rà soát tình hình sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò thủ công trên địa bàn thành phố Hà Nội và triển khai thực hiện Chương trình phát triển vật liệu xây không nung của Chính phủ.

Tại Chỉ thị này, UBND thành phố Hà Nội yêu cầu UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện các công tác sau:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Chính phủ, Bộ Xây dựng và UBND thành phố về việc thay thế dần gạch nung bằng vật liệu xây không nung, xóa dần sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công gây ô nhiễm môi trường.

- Chỉ đạo Thanh tra xây dựng các quận, huyện, thị xã thực hiện quản lý, xử lý nghiêm đối với các vi phạm theo thẩm quyền được quy định tại Nghị định số 23/2009/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng, kinh doanh bất động sản, khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây

dựng (VLXD), quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý phát triển nhà và công sở.

- Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn nghiêm túc thực hiện công tác kiểm tra, rà soát thực tế và tổng hợp, báo cáo UBND các quận, huyện, thị xã về tình hình sản xuất gạch ngói bằng lò thủ công trên địa bàn: các hộ, đơn vị sản xuất gạch ngói nung bằng lò thủ công, số lò (có ống khói cao, không có ống khói), sản lượng thực tế, số lao động, tình hình đảm bảo vệ sinh, môi trường, an ninh trật tự, an toàn lao động, thời hạn hợp đồng chủ lò ký kết với xã, thôn; Đề xuất phương án, thời gian cụ thể thực hiện xóa bỏ sản xuất gạch ngói bằng lò thủ công gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn trước năm 2011; Giải pháp, hình thức hỗ trợ chuyển đổi sản xuất, việc làm cho lao động địa phương. Không cho phép các xã, thôn ký hợp đồng mới, gia hạn hợp đồng về sản xuất gạch bằng lò thủ công gây ô nhiễm môi trường tại địa phương; Không cho phép tận dụng đất đào từ các công trình nuôi trồng thủy sản, kênh, mương, ao, hồ để sản xuất gạch, ngói bằng lò thủ công; Nghiêm

cấm sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất gạch, ngói. Trường hợp đến quý IV/2010, các cơ sở sản xuất gạch, ngói bằng lò thủ công tiếp tục vi phạm quy định, kiên quyết chỉ đạo cưỡng chế giải tỏa lò gạch thủ công không có ống khói, gây ô nhiễm, mất an toàn lao động, khai thác đất nguyên liệu không có giấy phép, không đúng quy định, sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất gạch, ngói nung.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng và các Sở ngành liên quan trong việc lập và quản lý Quy hoạch phát triển VLXD của thành phố; Nghiên cứu đề xuất, xác định các vùng dự kiến đầu tư xây dựng nhà máy gạch tuynen ứng dụng công nghệ xử lý khói thải để đáp ứng nhu cầu gạch xây thay thế gạch thủ công và tạo việc làm cho người lao động; Dự kiến quy hoạch vùng nguyên liệu, vùng sản xuất VLXD, trong đó có vật liệu xây không nung thay thế vật liệu nung truyền thống; Xây dựng, đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm, quy hoạch sử dụng đất khu vực phục vụ sản xuất VLXD, trong đó có các vùng nguyên liệu cho sản xuất gạch ngói; Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung trên địa bàn; Tổng hợp, báo cáo UBND thành phố, Sở Xây dựng kết quả thực hiện kiểm tra, rà soát tình hình sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò thủ công tại địa phương trong quý IV/2010.

Sở Xây dựng tổ chức lập và hoàn thành Quy hoạch phát triển VLXD trình thành phố phê duyệt trong năm 2010; Dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 120/2001/QĐ-UBND của

UBND thành phố ban hành Quy định về quản lý đầu tư, sản xuất gạch, ngói nung trên địa bàn Hà Nội, trình UBND thành phố xem xét, ban hành; Xây dựng Chương trình phát triển vật liệu xây không nung trên địa bàn thành phố, trình UBND thành phố xem xét, phê duyệt.

Sở Tài nguyên và Môi trường cấp phép, kiểm tra hoạt động của các mỏ khoáng sản làm VLXD theo chức năng, nhiệm vụ được giao; Chủ trì cùng các ngành liên quan tăng cường kiểm tra hoạt động khai thác đất làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung, kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm theo quy định; Định kỳ đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường trên địa bàn thành phố, trong đó có tình trạng ô nhiễm môi trường do sản xuất gạch, ngói đất sét nung; Xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm diện tích khu vực phục vụ sản xuất VLXD, vùng nguyên liệu cho sản xuất gạch, ngói.

Sở Tài chính xây dựng cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện thu hút đầu tư, sản xuất vật liệu xây không nung và chuyển đổi sản xuất vật liệu nung sang không nung trên địa bàn thành phố; khuyến khích các nhà thầu, chủ đầu tư sử dụng gạch, ngói không nung, các loại tấm xây dựng, bê tông nhẹ, các loại vật liệu không nung khác đảm bảo các chỉ tiêu thông số kỹ thuật về cơ, lý, hóa thay thế vật liệu nung truyền thống trong các công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn khác...

(Xem toàn văn tại: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn))

### **Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

Ngày 08/7/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã có Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ban hành Quy định về thu phí bảo vệ

môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Theo đó, đối tượng áp dụng phí bảo vệ môi

trường đối với nước thải sinh hoạt bao gồm: hộ gia đình; cơ quan nhà nước; đơn vị vũ trang nhân dân; trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân; các cơ sở rửa xe ô tô, xe máy; bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác...trên địa bàn thuộc các xã, phường, thị trấn có sử dụng chung đường ống cấp nước do các đơn vị cấp nước cung ứng.

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 5% trên giá bán nước sinh hoạt (chưa tính thuế giá trị gia tăng).

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là phí thuộc Ngân sách nhà nước, số tiền phí thu được trích như sau:

- Trường hợp Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước & Môi trường đô thị tổ chức thu: tiền phí thu được để lại cho đơn vị 10% sử dụng cho công tác thu phí; 90% nộp Ngân sách huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn thu phí.

- Trường hợp UBND xã, phường, thị trấn (nơi có hệ thống cấp nước sạch), tổ chức thu từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp kinh doanh khai thác nước để bán cho các hộ dân (ngoài Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước & Môi trường đô thị): căn cứ tiền phí ghi trên hóa đơn bán nước sạch của các đối tượng, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thu tiền phí nộp Ngân sách. Tiền phí thu được để lại cho UBND xã, phường, thị trấn 15% để sử dụng cho công tác tổ chức thu phí; 85% phần còn lại nộp Ngân sách huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn thu phí.

Việc quản lý và sử dụng tiền phí được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; khoản 5, Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ; và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002

của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính.

Đơn vị cung cấp nước sạch, UBND xã, phường, thị trấn tổ chức thu phải mở tài khoản “Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải” tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Hàng tháng, chậm nhất đến ngày 10 của tháng tiếp theo, đơn vị cung cấp nước sạch, UBND xã, phường, thị trấn phải đến Kho bạc nhà nước nơi giao dịch lập giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước đối với số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đã thu được vào tài khoản “Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải” tại Kho bạc nhà nước, sau khi đã trừ đi số trích chi phí để lại cho đơn vị theo quy định.

Đơn vị cung cấp nước sạch, UBND xã, phường, thị trấn phải mở sổ sách kế toán theo dõi riêng, cập nhật số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phát sinh để thanh toán với Ngân sách nhà nước. Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không được hạch toán vào doanh thu của đơn vị cung cấp nước sạch.

Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch căn cứ vào số phí thu được thực hiện tính, lập tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT) gửi Cục thuế để theo dõi, quản lý. UBND xã, phường, thị trấn căn cứ vào số phí thu được thực hiện tính, lập tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT) gửi Chi cục thuế để theo dõi, quản lý. Cuối năm, UBND xã, phường, thị trấn thực hiện quyết toán với Chi cục thuế việc thu, nộp theo đúng quy định.

Kho bạc nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí bảo vệ môi trường do đơn vị cung cấp

nước sạch, UBND xã, phường, thị trấn nộp theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành và điều tiết Ngân sách nhà nước theo quy định.

Hàng năm, Ngân sách các cấp phải lập dự toán về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Các đơn vị có chức năng thu sử dụng nguồn phí này ở các cấp phải lập dự toán cùng thời điểm với dự toán Ngân sách gửi các cơ quan chức năng để tổng hợp vào dự toán ngân sách.

Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của Ngân sách huyện, thị xã, thành phố được sử dụng cho việc bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu bảo

dưỡng hệ thống thoát nước thuộc cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý.

Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của Ngân sách xã, phường, thị trấn được sử dụng cho việc bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước thuộc cấp xã, phường, thị trấn quản lý.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: [www.dongthap.gov.vn](http://www.dongthap.gov.vn))

### **Quyết định số 73/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định quản lý viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Ngày 05/7/2010, UBND tỉnh Bắc Giang đã có Quyết định số 73/2010/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Bản Quy định ban hành kèm theo Quyết định 73/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về quá trình vận động, đàm phán, phê duyệt, ký kết, tiếp nhận, sử dụng và quản lý các khoản viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (PCPNN) và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan đến hoạt động của viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Theo Quy định này, công tác vận động viện trợ phi chính phủ cần được tiến hành thường xuyên, có kế hoạch, có tổ chức và phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của từng ngành, từng địa phương trong tỉnh. Định kỳ tháng 10 hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng danh mục chương trình, dự án kêu gọi tài trợ PCPNN cho năm sau.

Văn phòng UBND tỉnh là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh, chủ trì, phối hợp với Sở Kế

hoạch và Đầu tư, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các cơ quan liên quan vận động, tìm kiếm các nguồn viện trợ và mở rộng các mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa tỉnh Bắc Giang và các tổ chức phi chính phủ, tổ chức hữu nghị nước ngoài.

Đối với các hoạt động vận động cứu trợ khẩn cấp, UBND các địa phương có thiên tai căn cứ vào mức độ thiệt hại cụ thể về người, tài sản, có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để kêu gọi viện trợ khẩn cấp.

Hồ sơ trình thẩm định phê duyệt khoản viện trợ PCPNN được lập thành 08 bộ, thành phần gồm có: Văn bản đề nghị trình phê duyệt của Cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ PCPNN; Văn bản của Bên tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ PCPNN và thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ PCPNN đó; Dự thảo văn kiện chương trình, dự án, danh mục các khoản viện trợ phi dự án (bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài) và dự thảo Thỏa thuận viện trợ PCPNN cụ thể; Toàn bộ văn bản góp ý kiến của các cơ quan liên quan về khoản viện trợ PCPNN; Các văn bản ghi nhớ với Bên tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu



cầu của nhà tài trợ (nếu có); Bản sao Giấy đăng ký hoạt động và/hoặc bản sao giấy tờ hợp pháp về tư cách pháp nhân của Bên tài trợ.

Việc thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị đầu mối tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN cho các cơ quan, tổ chức trong tỉnh theo quy định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, tùy theo tính chất và quy mô của chương trình, dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản (kèm theo hồ sơ của chương trình, dự án) tới các cơ quan, tổ chức có liên quan xin ý kiến tham gia thẩm định chương trình, dự án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến tham gia thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và có ý kiến trả lời bằng văn bản, quá thời hạn trên mà không trả lời coi như đồng ý với khoản viện trợ;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét phê duyệt khoản viện trợ. Trường hợp khoản viện trợ chưa đủ điều kiện phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi báo cáo thẩm định đến UBND tỉnh và chủ khoản viện trợ nêu rõ những vấn đề cần bổ sung, điều chỉnh hoặc giải trình. Thời gian hoàn thiện lại hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định theo quy định.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cùng văn bản thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét phê duyệt khoản viện trợ và chuyển kết quả về Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi khoản viện trợ được phê duyệt, có trách nhiệm gửi Quyết định phê duyệt kèm theo văn kiện, chương trình dự án, thỏa thuận viện trợ PCPNN cụ thể, hồ sơ viện trợ phi dự án về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Công tác về các tổ chức PCPNN, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và các cơ quan có liên quan theo quy định.

Việc ký kết thỏa thuận tiếp nhận viện trợ giữa đại diện cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ và đại diện bên viện trợ; sử dụng và quản lý viện trợ PCPNN phải được thực hiện theo đúng quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Thủ tướng Chính phủ.

Khi kết thúc chương trình, dự án viện trợ hoặc thực hiện xong các khoản viện trợ phi dự án, cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ phải lập báo cáo đánh giá quá trình, kết quả thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để theo dõi, tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

**(Xem toàn văn tại: [www.bacgiang.gov.vn](http://www.bacgiang.gov.vn))**

**Nghiệm thu đề tài:**

**Nghiên cứu công nghệ chế tạo vữa và bê tông  
cản phóng xạ từ Barit, Limonhit, imenhit với các hạt  
cốt liệu đến  $D_{max} = 70\text{mm}$  đối với các tia Neutron  
(Mã số: RD 40A- 07)**

Ngày 30/6/2010, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã tiến hành nghiệm thu đề tài: “Nghiên cứu công nghệ chế tạo vữa và bê tông cản phóng xạ từ Barit, Limonhit, imenhit với các hạt cốt liệu đến  $D_{max} = 70\text{mm}$  đối với các tia Neutron” do TS. Trần Ngọc Tính - Trường Đại học Xây dựng Hà Nội làm Chủ nhiệm đề tài.

Trong kế hoạch phát triển nguồn năng lượng điện ở nước ta, dự kiến đến năm 2014 Việt Nam sẽ xây dựng Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên, dự tính khi đưa vào hoạt động sẽ cung cấp 1/3 tổng sản lượng điện của cả nước, đồng thời còn góp phần thúc đẩy việc cung ứng kỹ thuật và công nghệ hạt nhân trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, y tế, môi trường. Cùng với chủ trương xây dựng Nhà máy điện hạt nhân cần phải nghiên cứu và hoàn thiện màn bảo vệ để giảm tối đa liều lượng tia phóng xạ ra ngoài môi trường. Và bê tông chính là một loại màn bảo vệ đang được nhiều quốc gia sử dụng. Theo các tài liệu đã công bố trên thế giới, bê tông cản xạ thường được chế tạo từ các cốt liệu nặng như magnetit, hecmatit, barit, vụn kim loại... nhưng các loại này ở Việt Nam chưa được nghiên cứu nhiều, vì vậy việc đầu tư nghiên cứu loại bê tông cản xạ là rất cần thiết và cấp bách. Đề tài “Nghiên cứu công nghệ chế tạo vữa và bê tông cản phóng xạ từ Barit, Limonhit, imenhit với các hạt cốt liệu đến  $D_{max} = 70\text{mm}$  đối với các tia Neutron” được đặt ra với mục tiêu nghiên cứu: Kinh nghiệm sử dụng các loại VLXD trong các công trình cản

phóng xạ các nhà máy điện hạt nhân ở Liên Bang Nga, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc; chế tạo vữa và bê tông cản phóng xạ trên cơ sở xi măng pooc lăng và cốt liệu Barit, Limonhit  $D_{max} = 70\text{mm}$  và hỗn hợp Barit và Imenhit và cuối cùng là nghiên cứu quy trình công nghệ chế tạo vữa và bê tông cản phóng xạ từ nguồn nguyên liệu địa phương Việt Nam.

Thay mặt nhóm thực hiện đề tài, TS. Trần Ngọc Tính đã trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu. Đề tài được thực hiện theo trình tự các bước: nghiên cứu nguyên vật liệu dự kiến sử dụng và thiết kế cấp phối bê tông cản phóng xạ cỡ hạt đến  $D_{max} = 70\text{mm}$ , trong phạm vi của đề tài các chuyên gia đã tiến hành nghiên cứu chế tạo bê tông sử dụng cốt liệu có  $D_{max} = 70\text{mm}$  từ Barit Tuyên Quang, Nghệ An, quặng sắt limonhit Nghệ An và imenhit Hà Tĩnh; nghiên cứu chế tạo vữa và bê tông cản phóng xạ, nghiên cứu tính chất của chúng, từ đó đề xuất quy trình chế tạo vữa và bê tông cản phóng xạ ở Việt Nam; hoàn thiện đề tài và báo cáo nghiệm thu.

Thuyết minh đề tài gồm 117 trang, gồm 6 chương, trong đó chương quan trọng nhất là chế tạo bê tông đặc biệt nặng. Cũng giống như các loại bê tông khác, yêu cầu đặt ra là phải đạt được các tính chất cần thiết như cường độ, độ đồng nhất, tính linh động, nhưng mặt khác để làm suy yếu dòng phóng xạ đi qua, nó phải có khối lượng thể tích lớn và cấu trúc đặc chắc. Trong thiết kế cấp phối cho bê tông, các chuyên gia đã sử dụng cốt liệu barit Tuyên

Quang, quặng limonhit để tiến hành nghiên cứu, cấp phối bê tông được thiết kế theo phương pháp thể tích tuyệt đối, phải đảm bảo có khối lượng thể tích lớn trên  $2500\text{kg/m}^3$ , đạt cường độ yêu cầu ( $R_n$  lớn hơn hoặc bằng 30 MPa), có độ linh động phù hợp để thi công SN = 6 - 8cm.

Sự chiếu xạ không những gây tác động nguy hại tới sinh vật mà ngay cả tính chất của vật liệu, kết cấu, cấu kiện xây dựng, tính chất của chất kết dính, cốt liệu, bê tông cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ. Trong đề tài, các chuyên gia cũng đã sử dụng phương pháp tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn để tiến hành nghiên cứu các tính chất của nguyên vật liệu, các tính chất của hỗn hợp bê tông và bê tông, cấu trúc của bê tông... Trên cơ sở nghiên cứu tính chất của các nguyên liệu là quặng limonhit Nghệ An, imenhit Hà Tĩnh, đá barit Nghệ An, đá barit Tuyên Quang các chuyên gia đã đưa ra những kết luận như sau: các loại vật liệu này đều không chứa các tạp chất có hại đối với bê tông nhất là sunphuar tự do, nên có thể sử dụng các loại nguyên vật liệu này để chế tạo vữa và bê tông cản phóng xạ. Qua quá trình nghiên cứu còn cho thấy sử dụng quặng limonhit có  $D_{\text{max}}=70\text{mm}$  có khả năng cản xạ cao hơn so với bê tông sử dụng cốt liệu đá barit Tuyên Quang. Phụ gia khoáng từ quặng imenit Hà Tĩnh có khả năng thay thế một phần xi măng và phụ gia siêu dẻo, nó làm tăng khối lượng riêng của bê tông làm giảm lượng nước tiêu chuẩn, rút ngắn thời gian bắt đầu đông kết, làm tăng cường độ. Đối với mẫu bê tông 20 x 20 x 20 sử dụng đá barit Tuyên Quang, quặng limonhit Nghệ An, imenhit Hà Tĩnh khi sử dụng làm cốt liệu, có tính năng tương đương với lớp chì dày 7 cm, rất thích hợp sử dụng trong các công trình cản xạ dân dụng như: phòng chiếu chụp, trị liệu u bướu và xa hơn nữa là nhà máy điện hạt nhân. Qua kết quả phân tích các quá trình lý hoá xảy ra khi gia nhiệt của các mẫu, cấu trúc của đá xi măng từ

bê tông cho thấy các loại bê tông đã nghiên cứu có độ ổn định cao ở khoảng nhiệt độ dưới  $200^\circ\text{C}$ , là loại vật liệu cản xạ tốt. Đối với vữa, có thể được chế tạo với nhiều loại mác khác nhau bằng cách thay đổi hàm lượng bột nghiền mịn thay thế cho chất kết dính, cường độ nén từ 20Mpa trở lên; khối lượng thể tích của vữa đạt khoảng  $2600\text{kg/m}^3$  cao hơn nhiều so với vữa thông thường. Hỗn hợp bê tông chế tạo đạt chỉ tiêu kỹ thuật đề ra với cường độ nén lớn hơn hoặc bằng 30Mpa, khối lượng thể tích lớn hơn hoặc bằng  $3600\text{kg/m}^3$ .

Đề tài đã được thực hiện trên cơ sở lý thuyết công nghệ bê tông – Từ các yêu cầu cần thiết đối với sản phẩm chế tạo là loại bê tông đặc biệt nặng bằng cách tạo hình theo phương pháp thông thường được thiết kế dựa trên thể tích tuyệt đối có giá trị thực nghiệm tối ưu về thành phần hạt hợp lý nhất để bê tông có độ đặc chắc nhất, có khối lượng thể tích cao nhất và có độ lưu động phù hợp với công nghệ tạo hình. Trên cơ sở các thông số công nghệ, nhóm đề tài đã xác lập được quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm bê tông đặc biệt nặng có khả năng cản xạ cao. Đây là loại bê tông mới và cũng là lần đầu tiên được nghiên cứu chế tạo ở Việt Nam. Đây chuyển công nghệ có khả năng cơ giới hoá cao nhằm phục vụ cho kế hoạch xây dựng nhà máy điện nguyên tử ở Việt Nam.

Theo đánh giá của TS. Nguyễn Trung Hoà - Vụ trưởng Vụ KHCN & MT Bộ Xây dựng - Chủ tịch Hội đồng, đây là đề tài được thực hiện tương đối bài bản và đạt kết quả cao. Song nhóm nghiên cứu vẫn cần chỉnh sửa và bổ sung một số điểm chưa phù hợp và còn thiếu mà Hội đồng đã góp ý, đồng thời bổ sung thêm phần kết luận cho các chương 3,4,5 để đề tài được hoàn chỉnh và bao quát hơn.

Với kết quả thu được, đề tài đã được Hội đồng nhất trí nghiệm thu và xếp loại Xuất sắc./.

**Bích Ngọc**

## **Cơ sở khoa học để xây dựng quy chế quản lý màu sắc kiến trúc trong đô thị tại các thành phố lớn và đặc thù ở Việt Nam**

Ngày 30/6/2010 tại Bộ Xây dựng, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã tổ chức cuộc họp nghiệm thu kết quả nghiên cứu của đề tài "Cơ sở khoa học để xây dựng quy chế quản lý màu sắc kiến trúc trong đô thị tại các thành phố lớn và đặc thù ở Việt Nam".

Đây là đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do TS. KTS Ngô Doãn Đức - Viện Kiến trúc thuộc Hội Kiến trúc sư Việt Nam làm Chủ nhiệm đề tài.

Thay mặt nhóm nghiên cứu, TS.KTS Ngô Doãn Đức đã trình bày trước Hội đồng các kết quả nghiên cứu của nhóm đề tài về: đánh giá thực trạng về sử dụng màu sắc của các công trình kiến trúc ở Việt Nam và công tác quản lý màu sắc kiến trúc đô thị; cơ sở khoa học về màu sắc kiến trúc đô thị; xây dựng các giải pháp quản lý sử dụng màu sắc kiến trúc đô thị và dự thảo tài liệu hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng màu sắc kiến trúc đô thị.

Màu sắc công trình kiến trúc đô thị có vai trò quan trọng trong việc tạo nên mỹ quan đô thị, tạo ra bản sắc cho đô thị. Theo nghiên cứu của nhóm đề tài, công tác quản lý màu sắc các công trình kiến trúc trong đô thị ở Việt Nam hiện nay còn chưa được quan tâm đúng mức. Trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật về quản lý kiến trúc đô thị hiện hành đã nêu ra nội dung quản lý màu sắc kiến trúc đô thị nhưng chưa được cụ thể. Thông qua việc nghiên cứu thực trạng về màu sắc kiến trúc đô thị của các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Đà Lạt, và học tập kinh nghiệm của nước ngoài về thiết kế đô thị, nhóm thực hiện đề tài đã đề xuất các cơ sở khoa học để xây dựng giải pháp quản lý sử dụng màu sắc cho các công trình kiến trúc đô thị.

Theo nhận xét của các chuyên gia phản biện, đây là một đề tài khó và khá trừu tượng do

sự cảm nhận về màu sắc của mỗi người khác nhau. Tuy nhiên, vấn đề quản lý màu sắc cho các công trình kiến trúc đô thị đảm bảo hài hòa với môi trường tự nhiên, tạo bản sắc và cá tính và nét hấp dẫn cho đô thị, bảo vệ sức khỏe con người là rất quan trọng. Nhóm đề tài đã dày công sưu tầm, nghiên cứu tài liệu về màu sắc của các công trình kiến trúc tiêu biểu cho các giai đoạn lịch sử của Việt Nam tại một số đô thị điển hình. Kết quả nghiên cứu của đề tài có tính ứng dụng cao, lập luận chặt chẽ, nhiều tài liệu minh họa, đáp ứng được yêu cầu quản lý của ngành Xây dựng, giúp ích cho chính quyền các đô thị trong công tác quản lý kiến trúc đô thị.

Phát biểu kết luận cuộc họp nghiệm thu, Chủ tịch Hội đồng - TS. Nguyễn Trung Hòa - Vụ trưởng Vụ KHCN và Môi trường Bộ Xây dựng đã nhận xét: Đề tài này là sáng kiến của Hội KTS Việt Nam, được Bộ Xây dựng chấp thuận. Đây là một mảng chưa rõ ràng, còn lỗ hổng về quản lý và chưa có kinh nghiệm về quản lý màu sắc các công trình kiến trúc trong đô thị. Các kết quả của đề tài đã đóng góp nhiều nội dung cho Hướng dẫn Thiết kế đô thị; yêu cầu nhóm đề tài tiếp thu, chỉnh sửa những sai sót về văn phạm trong báo cáo thuyết minh theo ý kiến góp ý của các thành viên Hội đồng, đồng thời bổ cục lại báo cáo, trong đó nêu bật thực trạng công tác quản lý màu sắc kiến trúc đô thị ở nước ta hiện nay, đề xuất các đối tượng, biện pháp cũng như tiêu chí quản lý màu sắc kiến trúc đô thị, xây dựng tài liệu hướng dẫn mang tính phương pháp luận và giải pháp quản lý màu sắc kiến trúc đô thị.

Hội đồng đã nhất trí thông qua và nghiệm thu các kết quả của đề tài, đánh giá đề tài được hoàn thành ở mức độ Khá.

**Minh Tuấn**

## Công nghệ xây dựng 3D - giải pháp mang lại hiệu quả về kinh tế và kỹ thuật

Phương pháp kết cấu dạng khung đổ bê tông toàn khối tại chỗ đang được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam trong nhiều năm qua. Cùng với nhịp độ phát triển xây dựng như hiện nay thì kết cấu khung đổ bê tông tại chỗ, tường xây gạch đang bộc lộ nhiều nhược điểm không thể bỏ qua, bởi những nhược điểm ấy là sự cản trở không nhỏ cho sự phát triển của nền kinh tế đất nước và xã hội. Trên thị trường vật liệu xây dựng hiện nay, công nghệ xây dựng nhà sử dụng tấm panel - 3D đang được các chuyên gia đánh giá cao, được người xây dựng quan tâm vì chất lượng vượt trội, khả năng tiết kiệm thời gian thi công nhanh hơn so với thi công bằng các vật liệu truyền thống, nhưng do là một loại vật liệu xây dựng mới, tính ứng dụng cao nên vẫn chưa được sử dụng phổ biến.

Công nghệ 3D được đánh giá là công nghệ có tính thực tiễn trong việc lựa chọn giải pháp công trình tốt nhất, cho phép ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật hiện đại trong việc kết cấu, đó là dạng kết cấu tấm và vỏ mỏng. Tính chất của nó đã được nghiên cứu và chứng minh bằng lý thuyết cũng như thực tế ở nhiều nước trên thế giới. Sản phẩm 3D là một tập hợp các giá trị của kỹ thuật cao và ứng dụng tính đàn hồi của vật liệu cho nên các nước phát triển áp dụng công nghệ 3D ngày một rộng rãi vì tính ưu việt của nó. Phương pháp xây dựng 3D là một thành quả của quá trình thực nghiệm lâu dài áp dụng tại Mỹ một cách hoàn chỉnh vào đầu thập niên 1970. Các thử nghiệm hoàn hảo tại Mỹ cũng như tại các quốc gia khác đã chứng minh rằng kỹ thuật 3D được áp dụng đạt hiệu quả kinh tế cao, dễ dàng trong sử dụng, có độ in cậy và đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Qua điều tra cho thấy, công nghệ 3D panel đã có mặt tại Việt Nam từ đầu những năm 1990. Theo các chuyên gia về xây dựng, ưu điểm vượt trội của công nghệ này là tạo cho công trình xây

dựng có khả năng chịu lực cao, có thể chịu được bão với sức gió 300km/giờ, chịu được động đất trên 7,5 độ Richtre, trọng lượng chỉ bằng 60% so với kết cấu gạch và bê tông truyền thống, sử dụng thích hợp trong các công trình chung cư cao tầng xây trên nền đất yếu vì tiết kiệm được chi phí gia cố nền móng. Hơn nữa, công nghệ 3D panel hoàn toàn không sử dụng gạch trong xây dựng. Do những tấm 3D panel được làm sẵn theo thiết kế, nên thời gian thi công rất nhanh, không đòi hỏi phải có các thiết bị cơ giới nặng nề, nên nếu ứng dụng công nghệ này vào xây nhà cao tầng thì chắc chắn giá thành phần thô của công trình sẽ rẻ hơn ít nhất 20% so với xây dựng truyền thống, đồng thời vẫn đảm bảo tuổi thọ trên 50 năm.

Công ty TNHH Xây dựng 3D được thành lập tại Việt Nam từ năm 1996 là đơn vị đầu tiên đưa công nghệ 3D vào địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2003, sản phẩm tấm 3D panel đã được đưa vào “Chương trình sản phẩm công nghiệp chủ lực” của Tp. Hồ Chí Minh.

Nguyên liệu để sản xuất tấm 3D panel hoàn toàn có thể sử dụng nguyên liệu sẵn có trong nước như: sắt, thép, tấm polystyrene là sản phẩm từ dầu mỏ không mục, không mốc, không thấm nước. Các module 3D panel được chế tạo với các kích thước đa dạng, chiều dài tùy theo yêu cầu.

Về ưu điểm, công nghệ 3D panel có nhiều tính năng vượt trội hơn hẳn so với công nghệ thiết kế kết cấu dạng khung đổ bê tông toàn khối tại chỗ trước đây. Khi thiết kế công trình có sử dụng công nghệ cũ, phương pháp tính toán cổ điển là Khung phẳng – Mô hình, đây chỉ là phương pháp tính toán gần đúng. Trên thực tế sự làm việc giữa kết cấu công trình và tính toán lý thuyết theo phương pháp này khác nhau rất nhiều, vì vậy khi tính toán phải sử dụng đến các hệ số an toàn khá lớn, kết quả khối lượng công

trình tăng lên đáng kể, mà khi công trình tăng khối lượng có nghĩa là vật liệu xây dựng, chi phí nhân công, máy móc, thời gian thi công phải kéo dài và giá thành xây dựng công trình cũng tăng theo. Hơn nữa, về địa chất công trình thì các tài nguyên các thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh phần lớn là có nền đất yếu, nên nếu tăng khối lượng công trình sẽ làm cho công tác xử lý nền móng càng thêm phức tạp. Khi xây dựng cao ốc với kết cấu dạng khung, theo thống kê của ngành Xây dựng thì chi phí nền móng công trình chiếm khoảng 1/3 – 1/2 tổng chi phí xây dựng toàn bộ công trình, vốn đầu tư xây dựng công trình tăng mà hiệu quả thu được lại rất thấp. Thêm một khuyết điểm khi sử dụng công nghệ này là do phải đúc bê tông toàn khối tại chỗ nên thời gian thi công bị kéo dài, không những làm cho chi phí thi công tăng mà còn làm ảnh hưởng đến việc khai thác các dự án, làm ứ đọng vốn, hiệu quả đầu tư thấp.

Đối với sản phẩm 3D trong công tác thiết kế kiến trúc lại có nhiều tính năng hơn hẳn, nó có thể module hoá kích thước cấu kiện, cho phép đơn giản hoá công việc thiết kế, giảm thời gian và chi phí thiết kế. Để tính toán kết cấu công trình người ta ứng dụng phương pháp Phần tử hữu hạn để phân tích độ cứng, độ bền, khả năng chịu uốn, cắt, xoắn trong một cấu kiện được nghiên cứu một cách khoa học. Đặc biệt 3D panel còn hơn hẳn các kết cấu khác là khi xây dựng các công trình trên nền đất yếu như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, vùng ven biển, đồng bằng sông Cửu Long, các vùng thường xuyên chịu gió, bão, động đất... giúp khả năng xây dựng nhà từ 5 đến 7 tầng không phải dùng đến cọc móng bê tông, hơn nữa do công nghệ 3D là hệ kết cấu tường chịu lực nên làm cho kết cấu móng có thể giảm từ 30% - 50%. Tương tự có thể dùng công nghệ này để cải tạo, cơ sở nhà cao tầng cho các công trình ở đô thị lớn, đạt hiệu quả cao, tiết kiệm thời gian thiết kế lại hệ thống móng phức tạp và tốn kém.

Về phạm vi và khả năng ứng dụng của 3D khá rộng rãi. Theo nghiên cứu về năng suất lao

động trong điều kiện nhiệt độ cao cho thấy ở nhiệt độ 26,7°C, công nhân mất năng suất 8% so với 22°C. Ở 29,4°C tỷ lệ này tăng lên 18%. Nhiệt độ 37°C, hiệu suất lao động giảm 62%. Vậy nếu dùng tấm 3D làm nhà xưởng sẽ giúp giảm chi phí vật liệu cách nhiệt, giảm chi phí thiết bị điều hoà nhiệt độ tiết kiệm chi phí dùng cho năng lượng giúp bảo đảm năng suất lao động. Về giao thông vận tải có thể làm xà lan, tàu thủy, cầu phao, đường nông thôn, làm cầu nhỏ hay cầu khỉ, kè, cống hộp loại lớn 3m x 3m chiều dài có thể lên tới 10m, trong khi đó công nghệ cũ chỉ làm được 1m và độ bền cũng kém hơn. Với ưu điểm là nhẹ, khả năng chịu lực cao, thi công đơn giản, rất phù hợp trong xây dựng nhà cao tầng, khi số tầng càng cao thì ưu điểm về giá thành của công trình bằng 3D panel càng thể hiện rõ hơn so với kết cấu truyền thống... nếu dùng để làm tường, vách ngăn, sàn cho nhà cao tầng, vừa giúp giảm tải trọng đứng và ngang do gió và động đất gây ra, vừa làm tăng thêm độ cứng cho hệ chịu lực của toàn công trình.

Ngoài ra, tấm 3D panel còn có khả năng cách âm, cách nhiệt cao nên nếu dùng làm tường ngoài và mái sẽ tiết kiệm năng lượng điện trên 30% khi sử dụng máy điều hoà. Do 3D panel được sản xuất từ sắt và mút xốp polystyrene là chế phẩm của dầu mỏ, khi được phủ bê tông có cấu tạo từ xi măng, cấp phối là cát, đá, nước hoàn toàn không gây độc hại tới sức khoẻ con người và môi trường như Amiăng ximăng, tôn PU phủ sợi thủy tinh... Bản chất tấm 3D tiên tiến là kết cấu có cấu kiện nhẹ và sử dụng ít sắt nhờ đó tiết kiệm nguyên vật liệu sản xuất, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, trong quá trình sản xuất không gây tiếng động lớn, không có khí hoặc nước thải độc hại, không có chất thải rắn, khi thi công công trình không dùng ván khuôn bằng gỗ nên giúp bảo vệ môi trường, góp phần chống nạn phá rừng lấy gỗ. Xây dựng bằng tấm 3D còn làm giảm thiểu việc dùng gạch ống, gạch thẻ từ đó giảm việc đào đất, lấy đất làm gạch, ảnh hưởng đến an ninh

lượng thực và gây ô nhiễm môi trường.

Như vậy, xây dựng bằng công nghệ 3D không những giúp công trình thi công nhanh chóng, giảm các chi phí nhân công, vốn đầu tư,

năng lượng mà còn thân thiện với thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững./.

Bích Ngọc

## Hội nghị thẩm định Quy hoạch xây dựng vùng Nam Phú Yên - Bắc Khánh Hoà đến năm 2025

Ngày 22/6/2010 Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Đình Toàn đã chủ trì Hội nghị thẩm định Quy hoạch chung xây dựng vùng Nam Phú Yên - Bắc Khánh Hoà (vùng NPY- BKH) đến năm 2025.

Tham dự Hội nghị có Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên Trần Thị Hà, đại diện lãnh đạo Sở Xây dựng và Ban quản lý các khu kinh tế (KKT) tỉnh Phú Yên, Ban quản lý KKT tổng hợp Vân Phong tỉnh Khánh Hòa; đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương, Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam; Cục Hạ tầng kỹ thuật, Vụ Kiến trúc - Quy hoạch Bộ Xây dựng.

Khu vực NPY - BKH gắn kết hai KKT quốc gia là KKT Nam Phú Yên (tỉnh Phú Yên) và KKT tổng hợp vịnh Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà). Đây là khu vực phát triển kinh tế tổng hợp, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngành kinh tế công nghiệp và du lịch, khai thác cảng biển nước sâu và các ngành công nghiệp trọng điểm.

Với các tiềm năng và lợi thế như vậy vùng NPY - BKH đang là khu vực phát triển năng động, thu hút nhiều dự án đầu tư quốc tế. Bên cạnh đó tốc độ phát triển nhanh của kinh tế - xã hội trong nước cùng với xu thế hội nhập khu vực và quốc tế với nhiều cơ hội và thách thức mới đã nảy sinh nhiều vấn đề mới đối với quy hoạch phát triển vùng.

Để đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và khu vực trong thời kỳ đổi mới mạnh mẽ về mọi mặt với một tầm nhìn xa hơn và trước mắt nhằm phát huy tối đa các tiềm năng trong vùng, liên kết phát triển kinh tế xã hội liên

vùng, với cả nước và hội nhập quốc tế, đồng thời để tạo lập các cơ sở pháp lý để quản lý xây dựng, xác định các chiến lược phát triển vùng và kêu gọi đầu tư, bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững, việc lập quy hoạch xây dựng vùng NPY - BKH là sự cần thiết khách quan.

Thực hiện Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng NPY - BKH đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1417 ngày 7/9/2009, Bộ Xây dựng đã phối hợp với UBND các tỉnh Phú Yên và Khánh Hoà tổ chức lập Quy hoạch với cơ quan tư vấn lập quy hoạch là Viện Kiến trúc, quy hoạch đô thị - nông thôn Bộ Xây dựng.

Việc lập Quy hoạch nhằm đạt được những mục tiêu sau:

- Tạo ra vùng không gian kinh tế liên tỉnh NPY - BKH có sự liên kết và ảnh hưởng tương hỗ tích cực, phát triển bền vững, có môi trường đầu tư và môi trường sống chất lượng cao của quốc gia và khu vực. Đáp ứng các yêu cầu về an ninh, quốc phòng của khu vực và cả nước;

- Hình thành vùng tập trung phát triển các ngành kinh tế biển như dịch vụ cảng, thương mại, du lịch, dầu khí ... Là vùng chuyển tiếp giữa vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cửa ngõ ra biển của các tỉnh vùng Tây Nguyên;

- Cụ thể hóa các mục tiêu quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và của hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa, định hướng phát triển hệ thống đô thị và dân cư, hệ thống hạ tầng cấp vùng; kết nối giữa các không gian kinh tế trong vùng, kết nối hệ thống hạ tầng vùng với mạng lưới công trình hạ

tăng quốc gia, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng lợi thế các nguồn tài nguyên một cách hợp lý và hiệu quả.

Quy hoạch xác định vùng NPY-BKH là vùng kinh tế tổng hợp, khu vực động lực quan trọng, của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển; là đầu mối và cửa ngõ giao thông về đường bộ, đường thủy và hàng không của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng của quốc gia, vùng lưu trữ bảo tồn bản sắc văn hóa và các di tích lịch sử gắn liền với các cuộc kháng chiến giữ nước của dân tộc.

Phạm vi nghiên cứu: Vùng NPY-BKH thuộc địa phận hành chính của các tỉnh: Phú Yên, Khánh Hòa, bao gồm: 3 huyện phía nam của tỉnh Phú Yên là Sông Hinh, Đông Hòa, Tây Hòa và 2 huyện phía bắc của tỉnh Khánh Hòa là Vạn Ninh, Ninh Hòa. Tổng diện tích khu vực lập quy hoạch khoảng 3.536 km<sup>2</sup>.

Với điều kiện hiện trạng kinh tế xã hội hiện nay, việc phát triển vùng được thực hiện theo quan điểm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1: Phát triển độc lập, kết nối giao thông và hạ tầng kỹ thuật; giai đoạn 2: Phát triển hạ tầng xã hội, liên kết vùng, từng bước kết hợp sự hình thành với sự phát triển đô thị.

Các nguyên tắc phát triển vùng nhằm hướng tới những yếu tố sau: Điều chỉnh không gian phát triển đô thị gắn với không gian phát triển vùng kinh tế; mạng lưới đô thị phải được liên kết - hỗ trợ với nhau đồng thời liên kết - hỗ trợ với các điểm dân cư trong vùng; xây dựng các không gian liên kết kinh tế - đô thị, liên kết đô thị - nông thôn; khai thác tối đa lợi thế về điều kiện địa hình để xây dựng phát triển đô thị; xây dựng mối liên kết cao, chặt chẽ về mọi mặt giữa các địa phương; tạo sự phát triển hài hòa, cân đối giữa khu vực đô thị và nông thôn trong vùng; tạo môi trường làm việc, môi trường sống thuận lợi; quản lý, kiểm soát được sự phát triển trên cơ sở quy hoạch được duyệt;

Để thực hiện phân khu chức năng và tổ chức không gian đô thị, Quy hoạch đã đánh giá ảnh hưởng và tác động của các quy hoạch xây dựng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng tỉnh Phú Yên, vùng tỉnh Khánh Hòa đến phát triển không gian vùng nghiên cứu quy hoạch; đề xuất định hướng chính và khung cấu trúc trong phát triển không gian vùng: Các vùng chức năng lớn, các không gian kinh tế chủ đạo của vùng NPY - BKH, hệ thống không gian công nghiệp, cảng, định hướng sử dụng đất và yêu cầu tổ chức không gian các tổ hợp công nghiệp lớn, các ngưỡng phát triển về quy mô, loại hình công nghiệp, các khu hoặc điểm công nghiệp gắn với địa bàn đô thị, nông thôn, vùng nông, lâm nghiệp đồng thời đã đề xuất tổ chức không gian đô thị, lựa chọn hình thái, cấu trúc chức năng, quy mô các đô thị, trong đó trọng tâm là các đô thị trung tâm tiểu vùng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Quy hoạch cũng đã nghiên cứu tổ chức không gian biển đảo, dải ven biển, phát triển các khu du lịch, các vùng bảo tồn, bảo vệ, gắn với dịch vụ du lịch biển vùng duyên hải và vùng núi phía Tây để khai thác và bảo vệ các vùng tiềm năng về cảnh quan, giá trị môi trường ... , mối liên kết không gian du lịch biển, núi và rừng đồng thời đã xác định các khu chức năng vùng để tạo các mối liên hệ tương hỗ giữa KKT Nam Phú Yên và KKT Vân Phong trong không gian phát triển đồng bộ chung.

Quy hoạch cũng đã nêu ra chính sách, biện pháp tổ chức thực hiện và các kiến nghị.

Phát biểu tại Hội nghị, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên Trần Thị Hà đã đề nghị bổ sung cơ sở pháp lý, trình bày rõ hơn chiến lược phát triển và vai trò kinh tế của vùng đồng thời bổ sung một số nội dung, như chủ trương nâng cấp tỉnh lộ 645 thành QL 29, đường sắt nối với vùng Tây Nguyên, bổ sung 5 tuyến giao thông ở Nam Phú Yên, một số hồ chứa nước và trình bày rõ thêm về hệ thống hạ tầng dịch vụ xã hội,...



Đóng góp ý kiến cho Quy hoạch, đại biểu các Bộ ngành trung ương, Hội nghề nghiệp và các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng đều nhất trí về cơ bản nội dung của quy hoạch đã đáp ứng được các yêu cầu của nhiệm vụ thiết kế và bày tỏ sự ủng hộ đối với nội dung của Quy hoạch, tuy nhiên các đại biểu cũng đề nghị tư vấn cần chú ý làm rõ thêm một số nội dung và cập nhật các số liệu mới, như bổ sung tuyến đường giao thông Đông Trường Sơn, cập nhật chủ trương nâng cấp QL1, làm rõ hơn định hướng phát triển thương mại của vùng, các nhiệm vụ phát triển hệ thống điện, nâng cao trách nhiệm quản lý hoạt động đầu tư và tạo ra cơ chế mở; các điểm dân cư nông thôn và đô thị được đề xuất là hợp lý tuy nhiên cần lưu ý phân tích rộng hơn mối liên hệ vùng NPY-BKH trong đó có đánh

giá sự tác động của vùng đối với các vùng bên cạnh,...

Phát biểu kết luận Hội nghị thẩm định, Thứ trưởng Nguyễn Đình Toàn đánh giá về cơ bản nội dung quy hoạch đã đầy đủ, đáp ứng được các yêu cầu đặt ra, bên cạnh đó cần lưu ý cách trình bày, diễn giải rõ ràng hơn về một số nội dung như: Các vùng kinh tế, dự báo phân bố dân cư (hiện trạng và tương lai), việc bảo tồn văn hoá và phát triển du lịch trên cơ sở khai thác các đặc điểm văn hoá.... Thứ trưởng cũng đề nghị tư vấn tiếp thu các ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng thẩm định, sớm chỉnh sửa và bổ sung trước khi trình phê duyệt.

**Huỳnh Phước**

## **Danh sách các phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng được công nhận trong tháng 6-2010**

*Trong tháng 6/2010 đã có 31 phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng được Bộ Xây dựng ra quyết định công nhận, bổ sung các phép thử và cho phép đi vào hoạt động.*

<b>TT</b>	<b>Tên phòng thí nghiệm</b>	<b>Mã số</b>	<b>Quyết định có hiệu lực</b>
1	Phòng TN VLXD và địa chất công trình thuộc Cty CP tư vấn - thiết kế - XD Hưng Tiến Số 6 Khối Kim Tân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa, Tỉnh Nghệ An	LAS-XD 545	QĐ số 231/QĐ-BXD ngày 02/6/2010 có hiệu lực đến: 02/6/2013
2	Phòng TN vật liệu và kiểm định chất lượng công trình thuộc Cty CP tư vấn thiết kế và XD Bình An Số 188 Tổ 10 Phố Tư Đình, Phường Long Biên, Quận Long Biên, Hà Nội	LAS-XD 540	QĐ số 232/QĐ-BXD ngày 02/6/2010 có hiệu lực đến: 02/6/2013
3	Phòng TN vật liệu và kiểm định XD thuộc Cty CP tư vấn XD và công nghệ ATP Đường Nguyễn Văn Huyền, Phường An Tào, Tp. Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên	LAS-XD 556	QĐ số 233/QĐ-BXD ngày 02/6/2010 có hiệu lực đến: 27/6/2013
4	Phòng TN chuyên ngành XD thuộc Cty TNHH tư vấn thiết kế XD Quang Anh Số 1 Tầng Bạt Hồ, Phường Yên Đỗ, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai	LAS-XD 527	QĐ số 234/QĐ-BXD ngày 02/6/2010 có hiệu lực đến: 02/6/2013

5	Phòng TN VLXD và kiểm định công trình thuộc Cty CP tư vấn đầu tư và XD Việt Nam , Số 4 Tập thể Viên KHvật liệu, Ngõ 252 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	LAS-XD 542	QĐ số 235/QĐ-BXD ngày 04/6/2010 có hiệu lực đến: 04/6/2013
6	Phòng TN VLXD và kiểm định chất lượng công trình thuộc Cty CP tư vấn và kiểm định chất lượng công trình L.D.T Thôn Hưng Nghĩa, Xã Hải Hưng, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định	LAS-XD 935	QĐ số 236/QĐ-BXD ngày 07/6/2010 có hiệu lực đến: 07 /6/2013
7	Phòng TN và kiểm định XD thuộc Cty CP đầu tư XD 868 Số 556 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, Tp.Thanh Hóa	LAS-XD 934	QĐ số 237/QĐ-BXD ngày 07/6/2010 có hiệu lực đến: 07/6/2013
8	Phòng TN thuộc Cty CP Đầu tư XD và Bê tông Vĩnh Tuy Số 124 Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	LAS-XD 146	QĐ số 239/QĐ-BXD ngày 09/6/2010 có hiệu lực đến: 09/6/2013
9	Phòng TN vật liệu và kiểm định XD thuộc Cty CP tư vấn đầu tư XD và kiểm định DELTA Số 43 Ngõ 2, Hoàng Sâm, Cầu Giấy, Hà Nội	LAS-XD 485	QĐ số 240/QĐ-BXD ngày 09/6/2010 có hiệu lực đến: 09/6/2013
10	Bổ sung các phép thử cho Phòng TN và kiểm định công trình thuộc Cty CP Kiểm định Việt Nam VINACITY Số 2 Ngõ 143 Nguyễn Ngọc Vũ, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	LAS-XD 565	QĐ số 241/QĐ-BXD ngày 09/6/2010 có hiệu lực đến: 16/6/2012
11	Phòng TN chuyên ngành XD thuộc Cty CP VIMECO Thôn Miếu Nha, Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội	LAS-XD 50	QĐ số 242/QĐ-BXD ngày 09/6/2010 có hiệu lực đến: 09/6/2013
12	Trung tâm kiểm định chất lượng công trình XD thuộc Trung tâm kiểm định chất lượng công trình XD Cao Bằng - Sở XD Cao Bằng Km3 Nà Cáp, Phường Sông Hiếu, Thị xã Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng	LAS-XD 546	QĐ số 244/QĐ-BXD ngày 14/6/2010 có hiệu lực đến: 14/6/2013
13	Phòng TN Xí nghiệp Tư vấn XD Điện 3 thuộc Cty CP tư vấn XD Điện 1 Số 503 đường Núi Thành, TP Đà Nẵng	LAS-XD 148	QĐ số 245/QĐ-BXD ngày 14/6/2010 có hiệu lực đến: 14/6/2013
14	Trung tâm TN và kiểm định VLXD thuộc Cty CP Minh Long Lô 4-5-6 chợ Mường Cát, Trần Quốc Thảo, Tp, Phan Rang -Tháp Chàm, Ninh Thuận	LAS-XD 530	QĐ số 246/QĐ-BXD ngày 14/6/2010 có hiệu lực đến: 14/6/2013

16	Phòng TN chuyên ngành XD thuộc Cty CP Tư vấn Khảo sát Thiết kế XD Hà Nội Nhà N2 phố Vĩnh Phúc, Q Ba Đình, Hà Nội	LAS-XD 305	QĐ số 249/QĐ-BXD ngày 14/6/2010 có hiệu lực đến: 14/6/2013
17	Bổ sung các phép thử cho Phòng thí nghiệm cơ học đất và VLXD thuộc Cty CP tư vấn thiết kế và kiểm định XD Miền Trung Số 116 Đường Văn Đức Giai, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An	LAS-XD 703	QĐ số 250/QĐ-BXD ngày 17/6/2010 có hiệu lực đến: 08/10/2011
18	Phòng TN kiểm định chất lượng XD thuộc Cty CP tư vấn XD và dịch vụ 307 Số 11 đường Thanh Niên, TP Sơn La, tỉnh Sơn La	LAS-XD 536	QĐ số 251/QĐ-BXD ngày 17/6/2010 có hiệu lực đến: 17/6/2013
19	Phòng TN XD thuộc Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La Xã it Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La	LAS-XD 554	QĐ số 252/QĐ-BXD ngày 17/6/2010 có hiệu lực đến: 17/6/2013
20	Phòng kiểm định chất lượng công trình thuộc Cty CP tư vấn XD T668 05+06A Bản Cọ, Chiềng An, TP. Sơn La	LAS-XD 936	QĐ số 253/QĐ-BXD ngày 17/6/2010 có hiệu lực đến: 17/6/2013
21	Phòng TN thuộc Cty CP tư vấn và kiểm định công trình JMC Lô 40 Đường Hùng Vương nối dài, Đông Hà, Quảng Trị	LAS-XD 285	QĐ số 254/QĐ-BXD ngày 17/6/2010 có hiệu lực đến: 17/6/2013
22	Phòng TN - Kiểm định công trình thuộc Cty CP CCN Số 3-36/8 ngõ 36 phố Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội	LAS-XD 941	QĐ số 256/QĐ-BXD ngày 18/6/2010 có hiệu lực đến: 18/6/2013
23	Phòng TN VLXD thuộc Cty CP NACICO Lô 39 đường Nguyễn Công Trứ - khu đô thị mới Hoà Vượng, TP Nam Định	LAS-XD 557	QĐ số 257/QĐ-BXD ngày 21/6/2010 có hiệu lực đến: 21/6/2013
24	Trung tâm TN vật liệu và kiểm định chất lượng công trình XD thuộc Cty CP tư vấn XD và phát triển công trình hạ tầng Hà Nội Số 259 Phạm Văn Đồng, H.Từ Liêm, Hà Nội	LAS-XD 945	QĐ số 258/QĐ-BXD ngày 21/6/2010 có hiệu lực đến: 21/6/2013
25	Phòng TN và kiểm định chất lượng công trình thuộc Cty CP tư vấn đầu tư XD và kiểm định công trình Số 168 Phương Liệt, Thanh Xuân - Hà Nội	LAS-XD 480	QĐ số 259/QĐ-BXD ngày 21/6/2010 có hiệu lực đến: 21/6/2013
26	Phòng TN - kiểm định thuộc Cty CP tư vấn XD Đại Thắng Số 50 Bế Văn Đàn, Tp. Buôn Ma Thuột	LAS-XD 943	QĐ số 265/QĐ-BXD ngày 25/6/2010 có hiệu lực đến: 25/6/2013

27	Phòng TN VLXD và địa chất công trình thuộc Cty TNHH Kiểm định XD Vạn Tín Số 3 - đường 3 tháng 4, phường 3, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	LAS-XD 141	QĐ số 266/QĐ-BXD ngày 25/6/2010 có hiệu lực đến: 25/6/2013
28	Phòng TN kiểm định XD thuộc Cty TNHH tư vấn 77 Số 107 Nguyễn Hữu Thọ, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	LAS-XD 303	QĐ số 267/QĐ-BXD ngày 25/6/2010 có hiệu lực đến: 25/6/2013
29	Phòng TN kiểm định thuộc Cty Cổ phần Toàn Thắng Số 153(1C2) Lê Thánh Tông, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	LAS-XD 62	QĐ số 268/QĐ-BXD ngày 25/6/2010 có hiệu lực đến: 25/6/2013
30	Phòng TN VLXD thuộc Cty CP tư vấn -XD Trường Thành Số 67B Thăng Long, Phường Tự An, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	LAS-XD 942	QĐ số 269/QĐ-BXD ngày 25/6/2010 có hiệu lực đến: 25/6/2013
31	Phòng TN địa chất và VLXD thuộc Cty TNHH tư vấn XD Gia Lê Nguyễn Số 13.Đ đường Lữ Gia, phường 9, Tp. Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng	LAS-XD 939	QĐ số 270/QĐ-BXD ngày 25/6/2010 có hiệu lực đến: 25/6/2013

**Huỳnh Phước**

## **Mô hình quy hoạch phát triển đô thị hàm lượng carbon thấp của Trung Quốc**

### **1. Hiện trạng đô thị hoá và thải khí carbon của Trung Quốc**

Sau 30 năm cải cách mở cửa, GDP của Trung Quốc tăng từ 362,41 tỷ NDT năm 1978 lên 2.4952,99 tỷ NDT năm 2007, dân số đô thị từ 172 triệu dân tăng lên 593 triệu dân. Năm 2007, cả nước có tổng cộng 655 đô thị và 19.246 đô thị nhỏ, trình độ đô thị hoá đạt 44,94%.

Tiến trình đô thị hoá và tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc luôn gắn kết và hỗ trợ thúc đẩy cho nhau, tuy nhiên nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng cũng đồng thời khiến cho hàm lượng khí thải carbon (CO<sub>2</sub>) tăng đột biến. Từ khoảng năm 1991 – 2001, hàm lượng khí thải CO<sub>2</sub> tăng lên 823 triệu tấn, chiếm 27% trong

tổng hàm lượng khí CO<sub>2</sub> tăng lên của thế giới. Từ năm 2002 – 2007, hàm lượng thải khí CO<sub>2</sub> của Trung Quốc tăng chóng mặt, trở thành quốc gia thải khí CO<sub>2</sub> nhiều nhất thế giới.

Cùng với tiến trình đô thị hoá phát triển, lượng khí thải CO<sub>2</sub> của Trung Quốc cũng đang liên tục tăng nhanh. Kế hoạch của Trung Quốc là đến năm 2020, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc sẽ tăng gấp đôi so với năm 2000, để thực hiện mục tiêu kế hoạch này thì tiếp tục thúc đẩy tiến trình đô thị hoá là một mấu chốt hết sức quan trọng. Đến năm 2020, lượng khí thải CO<sub>2</sub> của Trung Quốc sẽ có thể tăng trên 60% nữa so với năm 2005.

### **2. Đổi mới phát triển quy hoạch đô thị có hàm lượng carbon thấp**

Lý luận và biện pháp quy hoạch đô thị carbon thấp chủ yếu bao gồm: xây dựng khung lý luận nghiên cứu quy hoạch đô thị carbon thấp phù hợp với tình hình thực tế của Trung Quốc, làm sáng tỏ mối quan hệ ngẫu nhiên giữa kiến trúc quy hoạch đô thị carbon thấp, phương thức sinh hoạt của đô thị carbon thấp và hệ thống vận hành đô thị carbon thấp, giải thích mối liên hệ mang tính khoa học giữa đô thị carbon thấp - xã hội carbon thấp và biến đổi khí hậu toàn cầu nhằm xây dựng hệ thống chính sách ứng phó và giảm thiểu tác động toàn cầu, thực thi cơ chế cung cấp căn cứ khoa học và hỗ trợ về kỹ thuật.

### *2.1. Đổi mới xây dựng hệ thống đô thị carbon thấp*

Trong giai đoạn phát triển hiện nay của Trung Quốc, đô thị hoá nhanh chóng là một xu hướng phát triển tất yếu. Để cân bằng mối quan hệ giữa đô thị hoá và giảm khí thải CO<sub>2</sub> thì chính quyền cần nhanh chóng điều chỉnh mục tiêu quy hoạch đô thị hiện hành, dưới tiền đề đảm bảo chức năng đô thị cơ bản và kinh tế ổn định phát triển cần tìm kiếm các biện pháp hài hoà và phù hợp cho sự phát triển đô thị hiện nay và mục tiêu giảm khí thải CO<sub>2</sub>, nghiên cứu mối quan hệ giữa thải khí CO<sub>2</sub> và hệ thống đô thị là mấu chốt tìm kiếm sự phát triển cân bằng về kinh tế, xã hội và môi trường đô thị.

### *2.2. Đổi mới kỹ thuật lập quy hoạch khu vực đô thị carbon thấp*

Việc nghiên cứu đổi mới kỹ thuật quy hoạch khu vực đô thị lớn có thể tiến hành thông qua các phương pháp như: 1, tận dụng “không gian lưu động” như đường cao tốc, đường sắt cao tốc và bus chính; 2, thiết kế nhiều trung tâm, kết cấu không gian đô thị tập trung; 3, tiến hành phân công lao động theo chức năng mới; 4, tránh hiện tượng trùng lặp các phân khu chức năng trong không gian đô thị.

### *2.3. Đổi mới kỹ thuật lập quy hoạch chung đô thị carbon thấp*

Đối sách carbon thấp trong tổng thể quy hoạch đô thị thực tế là đối sách giảm khí thải

carbon và tăng hiệu quả cô lập khí carbon. Có thể thực hiện đối sách này thông qua việc nghiên cứu về kết cấu hình thái đô thị, mô hình sử dụng đất, mô hình hệ thống giao thông và xây dựng cơ sở hạ tầng.

### *2.4. Đổi mới kỹ thuật thiết kế và quy hoạch chi tiết đô thị carbon thấp*

Do giữa các khu vực có sự khác biệt về chức năng, mức độ đầu tư xây dựng và hình thái kiến trúc nên trong giai đoạn quy hoạch tổng thể, trên cơ sở nghiên cứu tổng thể về hình thái đô thị, phương thức sử dụng đất và hệ thống giao thông, chính quyền nên tiến hành nghiên cứu riêng đối với các khu vực tập trung nhiều chức năng, từ đó lập và thực thi các đối sách kỹ thuật thiết kế quy hoạch giảm thiểu khí thải carbon.

### **3. Triển vọng và kiến nghị về quy hoạch đô thị carbon thấp**

Quy hoạch đô thị carbon thấp là vấn đề mà gần đây rất được các quan chức, các nhà quy hoạch và học giả hết sức quan tâm. Trong tương lai 30 – 50 năm, quy hoạch đô thị carbon thấp là tâm điểm của quy hoạch đô thị, do đó chính quyền và các cơ quan chức năng cần tích cực tìm kiếm các biện pháp quy hoạch đô thị quy hoạch đô thị carbon thấp từ chính trong quá trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn quy hoạch đô thị.

Lý luận và phương pháp quy hoạch đô thị của Trung Quốc hiện nay còn nhiều hạn chế so với các nước phát triển, những hạn chế này có thể là do các sự khác biệt về chế độ, giai đoạn phát triển kinh tế và xã hội. Nhưng, cho đến nay, trong lĩnh vực xây dựng đô thị carbon thấp, tất cả các nước như Mỹ, Anh, Nhật Bản, hay Trung Quốc đều đang nằm ở vạch xuất phát, tất cả đều bắt đầu từ công việc cơ bản nhất, do đó, các quan chức chính phủ, học giả và nhà quy hoạch Trung Quốc đều có thể trở thành người đưa ra lý luận và phương thức quy hoạch đô thị carbon thấp, trở thành người có đóng góp quan trọng cho lý luận quy hoạch đô thị carbon thấp của cả thế giới.

Kiến nghị cụ thể như sau: 1, tăng cường giao lưu quốc tế, ngoài mặt chú trọng giao lưu với các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Đức, Nhật Bản, cũng cần giao lưu học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia có nền kinh tế phát triển như Ấn Độ, Braxin; 2, chủ động kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, trong quá trình sáng tạo lý luận cần ứng dụng nó vào trong thực tế, và trong thực tế ứng dụng cũng dần đúc rút, sáng tạo ra lý luận mới.

Tóm lại, xây dựng lý luận, phương pháp và biện pháp kỹ thuật quy hoạch đô thị carbon thấp là để xây dựng một quốc gia có nền kinh tế, xã hội phồn vinh, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

**Cố Triều Lâm**

*GS. Đại học Thanh Hoa*

*Nguồn: T/C xây dựng đô thị và nông thôn*

*TQ số 11/2009*

**ND: Hoàng Đại Hải**

## Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet

### Trung Quốc và Ac-hen-ti-na ký hợp đồng hợp tác xây dựng trị giá 10 tỷ USD

Theo Trung hoa Nhật báo đưa tin ngày 14/7/2010 - Trung Quốc đã ký các hợp đồng xây dựng đường sắt trị giá 10 tỷ USD với Ac-hen-ti-na - một nỗ lực lớn của Trung Quốc nhằm củng cố và tăng cường mối quan hệ thương mại với khu vực Mỹ La-tinh.

Tổng cộng đã có 12 hợp đồng đã đạt được thỏa thuận giữa hai nước nhân chuyến thăm chính thức Trung Quốc trong 5 ngày của Tổng thống Ac-hen-ti-na Cristina Fernandez de Kirchner.

Trong số đó có 10 hợp đồng xây dựng đường sắt có thời gian thực hiện từ 2 -5 năm - bao gồm cả việc mua công nghệ đường sắt của Trung Quốc và đầu tư cho các dự án điện khí hóa đường sắt ở Ac-hen-ti-na. Các hợp đồng khác liên quan đến năng lượng, thủy sản, hạ tầng...

Hai nước đã thỏa thuận hợp tác về xây dựng đường tàu điện ngầm và đường sắt đô thị ở Ac-hen-ti-na. Trung Quốc cũng sẽ cung cấp tín dụng xuất khẩu cho Ac-hen-ti-na để mua đầu máy xe lửa.

Ít nhất đã có 3 hợp đồng trị giá 2,5 tỷ USD về cải tạo hệ thống đường sắt ở thủ đô Buenos Aires của Ac-hen-ti-na. Theo đó, Chính phủ Ac-hen-ti-na sẽ mua vật liệu và công nghệ để nâng cấp mạng lưới đường sắt từ 2 công ty của Trung

Quốc là Công ty đường sắt miền Nam (CRS) và Công ty đường sắt miền Bắc (NRS).

Trong các cuộc hội đàm giữa Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào và Tổng thống Cristina Fernandez de Kirchner, hai bên đã nhất trí và bày tỏ mong muốn tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác thương mại giữa hai nước.

Trung Quốc hiện đã vươn lên là một thế lực mạnh trong lĩnh vực đường sắt của thế giới với sản lượng xuất khẩu liên quan đến đường sắt liên tục tăng cao trong những năm gần đây. Công ty đường sắt miền Nam là nhà sản xuất thiết bị đường sắt lớn của Trung Quốc, đơn vị đã ký được các hợp đồng xuất khẩu trị giá 1,2 tỷ USD trong năm 2009 so với sản lượng dưới 59 triệu USD thực hiện năm 2001.

<http://new.asiaone.com>

### Phó Thủ tướng Trung Quốc kêu gọi tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường ở khu vực miền Tây

Theo hãng tin Tân Hoa xã ngày 12/7 - Phát biểu tại Lễ khai mạc Triển lãm những thành tựu về xây dựng và bảo vệ môi trường miền Tây của Chiến lược "Phát triển miền Tây", Phó Thủ tướng Trung Quốc Hui Liangyu đã kêu gọi phải tiến hành các biện pháp cụ thể và cấp bách nhằm bảo vệ môi trường sinh thái song song với quá trình xây dựng và cải thiện điều kiện sinh hoạt của người dân như là một phần của

chiến lược quốc gia về phát triển miền Tây.

10 năm trước đây, Chính phủ Trung Quốc đã phát động chiến lược “Phát triển miền Tây” như là một phần của Chương trình thu hẹp khoảng cách giữa khu vực ven biển phía Đông với khu vực kém phát triển miền Tây.

Theo các con số thống kê, tỷ lệ che phủ của rừng ở khu vực miền Tây đã tăng từ 10,32% lên 17,05% trong vòng một thập kỷ qua nhờ những nỗ lực của các tỉnh miền Tây trong việc bảo vệ rừng, trồng rừng và giảm tác động của sự sa mạc hóa.

Phó Thủ tướng Hui Liangyu cũng yêu cầu các chính quyền địa phương khu vực miền Tây cần thực hiện có hiệu quả hơn nữa các chủ trương, chính sách của Trung ương về phát triển miền Tây. Khu vực miền Tây cũng phải có trách nhiệm duy trì và giữ gìn an ninh sinh thái của cả nước Trung Quốc.

<http://www.xinhuanet.com>

### **Tác động của các phụ gia giảm thấm đối với các công trình bê tông vùng ven biển**

Tác giả: Peter F.Dux, Peter, H.Morris

Tạp chí: Vật liệu xây dựng, số 3/2010 - Hiệp hội bê tông Mỹ (ACI)

### **Tóm tắt:**

Việc sử dụng các phụ gia giảm thấm là một biện pháp phòng ngừa tiềm năng nhằm làm giảm ăn mòn cốt thép do muối xâm nhập, nguyên nhân chủ yếu gây phá hoại các kết cấu bê tông cốt thép ở môi trường ven biển. Trong bài viết này, các tác giả giới thiệu một công trình nghiên cứu khảo sát bằng thực nghiệm về tính hiệu quả của 02 loại phụ gia giảm thấm được dùng phổ biến và có sẵn trên thị trường: một loại có tính chất tinh thể hóa, loại kia có hiệu quả kỵ nước và bịt kín lỗ rỗng. Các mẫu bê tông được phơi ra môi trường mô phỏng môi trường biển, hàm lượng muối xâm nhập ở các tuổi 28 ngày, 365 ngày và 730 ngày được xác định bằng quang phổ tia X. Các kết quả quan sát cho thấy, việc sử dụng phụ gia kỵ nước và bịt kín lỗ rỗng có thể làm tăng đáng kể độ bền của bê tông nhờ giảm được tốc độ ăn mòn do xâm thực muối. Đối với phụ gia có tính chất hoạt động tinh thể hóa hầu như không có tác dụng bảo vệ kết cấu.

<http://www.concrete.org>

**Biên tập tin: Quỳnh Anh, Minh Tuấn**

## **Hội nghị tổng kết 5 năm phong trào thi đua "Giỏi việc nước, đảm việc nhà" trong nữ CNVCLĐ ngành Xây dựng, giai đoạn 2005-2009**

Ngày 30/6/2010 tại Hà Nội, Công đoàn xây dựng Việt Nam đã tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm phong trào thi đua "Giỏi việc nước, đảm việc nhà" trong nữ CNVCLĐ ngành Xây dựng, giai đoạn 2005-2009. Tới dự Hội nghị có ông Nguyễn Hòa Bình - Phó Chủ tịch thường trực Tổng Liên đoàn LĐVN, Thứ trưởng Thường trực Bộ Xây dựng Cao Lại Quang - Trưởng ban Vì sự tiến bộ phụ nữ của Bộ Xây dựng, ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch Công đoàn XDVN, đại diện lãnh đạo công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn XDVN và hơn 100 nữ CNVCLĐ xuất sắc đại diện cho lực lượng lao động nữ toàn Ngành.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Bà Nguyễn Thị Yên - Phó Chủ tịch Công đoàn XDVN đã nhấn mạnh, Hội nghị tổng kết phong trào "Giỏi việc nước, đảm việc nhà" trong nữ CNVCLĐ ngành Xây dựng lần này nhằm tổng kết giai đoạn 5 năm lần thứ IV về các nội dung hoạt động của phong trào, là dịp để thống nhất đánh giá đúng về vai trò, vị trí của người phụ nữ trong xã hội và gia đình, khẳng định sự cống hiến của phụ nữ trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới của Đảng vì mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh".

Báo cáo tổng kết 5 năm phong trào thi đua "Giỏi việc nước, đảm việc nhà" đã nêu lên những kết quả chính đạt được về thi đua lao động sản xuất và công tác giỏi, hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Đội ngũ nữ CNVCLĐ ngành Xây dựng đã được quan tâm, tạo điều kiện để học tập, nâng cao trình độ về mọi mặt, giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển kinh tế đất nước. Nữ CNVCLĐ ngành Xây dựng đã ý thức được vị trí, vai trò của người phụ nữ, tổ chức tốt cuộc sống gia đình, nuôi dạy con ngoan, học giỏi,



*Đ/c Cao Lại Quang - Thứ trưởng Bộ Xây dựng  
phát biểu tại Hội nghị*

thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Các công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn XDVN đã tổ chức nhiều phong trào thi đua với các hình thức và nội dung phong phú, phù hợp với thực tiễn của đơn vị. Lãnh đạo các cơ quan đơn vị đã ủng hộ và tạo các điều kiện thuận lợi cho hoạt động công đoàn, quan tâm đến đời sống và điều kiện sinh hoạt, làm việc của nữ CNVCLĐ trong các cơ quan đơn vị. Thông qua phong trào thi đua "Giỏi việc nước, đảm việc nhà" từ cấp cơ sở đến cấp Ngành trong giai đoạn 2005-2009 đã có gần 35.000 lượt cá nhân, hơn 1.000 lượt tập thể được cấp giấy chứng nhận và bằng khen các loại. Nhân dịp Hội nghị này, thay mặt Tổng Liên đoàn LĐVN, Phó Chủ tịch TLĐLĐVN Nguyễn Hòa Bình đã trao Cờ Thi đua xuất sắc phong trào "Giỏi việc nước, đảm việc nhà" cho nữ CNVCLĐ ngành Xây dựng.

Phát biểu tại Hội nghị, Thứ trưởng Cao Lại Quang đã đánh giá cao nỗ lực và những thành tích đạt được của đội ngũ nữ CNVCLĐ ngành Xây dựng trong thời gian qua. Thứ trưởng nhấn mạnh, trong 5 năm qua, bên cạnh những thuận



lợi do công cuộc đổi mới đem lại cũng có những khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, thiên tai, dịch bệnh trong nước ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế nước ta, trong đó có ngành Xây dựng. Nhờ sự chỉ đạo đúng đắn và quyết liệt của Chính phủ, trong đó có các nhóm giải pháp điều chỉnh kinh tế vĩ mô, nền kinh tế đã vượt qua được giai đoạn khó khăn. Ngành Xây dựng trong 5 năm qua cũng đạt được những thành tựu quan trọng, sản xuất kinh doanh của các đơn vị đều có sự tăng trưởng, hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước cũng được nâng cao trong tất cả các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng nhiệm vụ của Ngành. Trong thành tích chung đó, có sự đóng góp không nhỏ của đội ngũ CNVCLĐ ngành Xây dựng.

Phong trào "Giỏi việc nước, đảm việc nhà" trong nữ CNVCLĐ ngành Xây dựng đã được chị em toàn Ngành hưởng ứng tích cực, phong trào được phát triển cả bề rộng và chiều sâu, thông qua đó đã xuất hiện nhiều tấm gương điển hình tiên tiến, vượt khó để hoàn thành nhiệm vụ, giữ gìn hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con ngoan,



Phó Chủ tịch TLĐLĐVN Nguyễn Hòa Bình trao Cờ Thi đua xuất sắc phong trào "Giỏi việc nước, đảm việc nhà" cho nữ CNVCLĐ ngành Xây dựng.

học giỏi. Những tấm gương đó rất đáng trân trọng và cần được nhân rộng.

Thay mặt lãnh đạo Bộ Xây dựng, Thứ trưởng Cao Lại Quang chúc mừng và biểu dương những thành tích đạt được của chị em phụ nữ ngành Xây dựng và mong muốn chị em tiếp tục phát huy những thành tích đạt được, nỗ lực học tập, rèn luyện đóng góp cho sự phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

Minh Tuấn

## Công bố điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2030

Sáng 12/7 tại đảo Phú Quốc, UBND tỉnh Kiên Giang đã phối hợp với Bộ Xây dựng công bố Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2030. Dự lễ công bố có Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân, lãnh đạo Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang; lãnh đạo UBND tỉnh Kiên Giang, Ban Quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc và lãnh đạo huyện Phú Quốc.

Phát biểu tại lễ công bố, Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang Bùi Ngọc Sương đánh giá cao những thành tựu kinh tế - xã hội mà Đảng bộ, quân và dân huyện đảo Phú Quốc đã đạt được

sau hơn 6 năm thực hiện Quyết định số 178/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển đảo Phú Quốc đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Sau thời gian thực hiện Quyết định số 178/QĐ-TTg, trong bối cảnh phát triển tương lai toàn cầu và quốc gia, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt nhiều quy hoạch mang tầm chiến lược, tác động lên định hướng phát triển lâu dài của Phú Quốc, như: Nghị quyết 09 của BCH Trung ương Đảng (khoá X) về "Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020"; Quy hoạch tổng thể KT-XH vùng ĐBSCL; Quy hoạch xây dựng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam... Đáp ứng yêu cầu phát triển và để phù hợp với tình hình thực

tế, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc với tầm nhìn dài hạn 100 năm.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Kiên Giang đã phối hợp với Bộ Xây dựng, các Bộ, ngành liên quan lập Đề án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2030. Cơ quan lập đề án là Phân viện Quy hoạch Đô thị - Nông thôn miền Nam thuộc Viện Quy hoạch Kiến trúc đô thị và nông thôn - Bộ Xây dựng và Tư vấn quốc tế WATG (Mỹ) phối hợp thực hiện. Sau khi tổ chức hội thảo quốc tế; báo cáo lấy ý kiến tại Phú Quốc; báo cáo thông qua Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Kiên Giang, Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ chính thức phê duyệt.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ xác định mục tiêu phát triển đảo Phú Quốc bền vững, hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá và bảo vệ môi trường; bảo đảm an ninh quốc phòng vùng và quốc gia. Từng bước xây dựng trở thành một thành phố biển đảo, trung tâm du lịch và dịch vụ cao cấp; trung tâm khoa học công nghệ của quốc gia và khu vực Đông Nam Á. Về tính chất, định hướng phát triển Phú Quốc trở thành khu kinh tế - hành chính đặc biệt; trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp quốc gia và quốc tế, trung tâm tài chính tầm cỡ khu vực. Là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải nội vùng và hàng không quốc tế; là trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ chuyên ngành và đặc biệt là trung tâm bảo tồn sự đa dạng sinh học rừng và biển của quốc gia và khu vực.

Dự báo, đến năm 2020 Phú Quốc sẽ đón 2 - 3 triệu khách/năm, trong đó khách quốc tế chiếm 35 - 40%, và đến năm 2030 đón khoảng 5 - 7 triệu khách/năm, khách quốc tế khoảng 45 - 50%. Đến năm 2030, dân số Phú Quốc sẽ vào khoảng 500.000 - 550.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 320.000 - 370.000 người. Cũng đến năm 2030, dự kiến đất xây dựng đô thị khoảng 3.852 ha, đất du lịch khoảng 5.096



*Toàn cảnh Đảo Phú Quốc*

ha, làng nghề khoảng 1.636 ha, đất rừng phòng hộ khoảng 37.802 ha.

Theo quy hoạch được phê duyệt, Phú Quốc sẽ phát triển theo mô hình thành phố du lịch sinh thái biển đảo với cấu trúc chuỗi tập trung, đa trung tâm. Trong đó, cấu trúc không gian theo trục chính Bắc - Nam An Thới - Cầu Trống, trục giao thông vòng quanh đảo Bãi Vòng - Bãi Thơm - Rạch Tràm - Rạch Vẹm... kết nối cảng biển quốc tế An Thới, Bãi Đất Đỏ, sân bay quốc tế Dương Tơ.

Quy hoạch cũng định hướng xây dựng 3 khu đô thị hiện đại bao gồm: khu đô thị Dương Đông, khu đô thị Cảng An Thới và khu đô thị Cửa Cạn, trong đó khu đô thị Dương Đông sẽ là trung tâm hành chính, dịch vụ công cộng, thương mại, tài chính quốc tế, dịch vụ du lịch và khu dân cư tập trung của đảo Phú Quốc. Khu đô thị An Thới sẽ là khu đô thị cảng quốc tế, đầu mối kỹ thuật và là trung tâm tiếp vận, phi thuế quan, thương mại, du lịch... còn khu đô thị Cửa Cạn sẽ là khu đô thị hoạt động nghiên cứu, bảo tồn rừng, biển, nông nghiệp và du lịch đảo.

Kết thúc lễ công bố điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2030, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân đã tiến hành nghi thức bàn giao toàn bộ hồ sơ đề án quy hoạch cho ông Bùi Ngọc Sương - Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

*(Tin từ Cổng thông tin điện tử Kiên Giang)*

## **Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và bàn biện pháp triển khai nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng cuối năm 2010 ngành Xây dựng**

Ngày 9/7/2010, tại thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bộ Xây dựng tổ chức Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và bàn biện pháp triển khai nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng cuối năm 2010 ngành Xây dựng. Đồng chí Nguyễn Hồng Quân, ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Xây dựng chủ trì Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có ông Trần Minh Sanh - Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch Công đoàn Xây dựng Việt Nam, các đồng chí Thứ trưởng Bộ Xây dựng; đại diện Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ, lãnh đạo Văn phòng Bộ, các Vụ, Cục, Thanh tra, các đơn vị sự nghiệp, các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty trực thuộc Bộ, lãnh đạo Sở Xây dựng các địa phương, Sở Kiến trúc - quy hoạch Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh.

Hội nghị đã tiến hành trao đổi và thảo luận vào các nội dung quản lý nhà nước, tình hình sản xuất kinh doanh của ngành Xây dựng trong 6 tháng qua và đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng cuối năm 2010.

Theo báo cáo sơ kết công tác 6 tháng của Bộ Xây dựng, thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, ngành Xây dựng đã nghiêm túc triển khai đồng bộ các giải pháp của Chính phủ, tập trung thực hiện các nhiệm vụ cơ bản đã đề ra cho năm 2010, đó là tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của Ngành, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, giá trị sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong Ngành năm 2010 phấn đấu tăng 14-15% so với năm 2009.

Để cụ thể hóa các nhiệm vụ trọng tâm năm 2010, Bộ Xây dựng đã ban hành Chương trình

xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2010; Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp năm 2010; và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP của Chính phủ về những giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010.

Trong 6 tháng đầu năm 2010, Bộ đã tập trung hoàn chỉnh trình Chính phủ ban hành 06 Nghị định, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành 04 Quyết định và ban hành theo thẩm quyền 07 Thông tư hướng dẫn liên quan đến các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng, triển khai xây dựng nhiều Chương trình, đề án quan trọng liên quan đến chiến lược phát triển của ngành Xây dựng.

Bên cạnh đó, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tiếp tục được đẩy mạnh, nhất là đối với các văn bản mới ban hành.

Trong lĩnh vực quản lý kiến trúc, quy hoạch xây dựng, Bộ Xây dựng đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 37/2010/NĐ-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 38/2010/NĐ-CP về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị và sắp tới Bộ sẽ ban hành các Thông tư hướng dẫn. Bộ Xây dựng đã tập trung chỉ đạo tổ chức lập đề án Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội; đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế: Vân Phong, Vũng Áng, Hòn La, Dung Quất; các Quy hoạch vùng liên tỉnh, Quy hoạch dọc các tuyến đường cao tốc, Quy hoạch hệ thống các trường đại học tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; Quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Về phát triển đô thị, trong 6 tháng đầu năm 2010 đã có 07 đô thị được nâng loại, trong đó có

02 đô thị từ loại II lên loại I (Tp. Buon Ma Thuột và Tp. Quy Nhơn). Tính đến hết tháng 6/2010 toàn quốc có 752 đô thị gồm: 02 đô thị loại đặc biệt, 09 đô thị loại I (trong đó có 03 đô thị trực thuộc Trung ương), 12 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 41 đô thị loại IV và 643 đô thị loại V.

Về lĩnh vực quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị, Bộ Xây dựng đã trình Chính phủ ban hành các Nghị định số 39/2010/NĐ-CP về quản lý không gian ngầm đô thị, Nghị định số 64/2010/NĐ-CP về quản lý cây xanh đô thị. Bộ Xây dựng đang tiếp tục triển khai các chương trình, dự án ODA về cấp thoát nước và vệ sinh môi trường cho các đô thị. Trong 6 tháng đầu năm có thêm 01 nhà máy nước đi vào hoạt động với công suất thiết kế 300.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, nâng tổng công suất thiết kế toàn quốc đạt khoảng 6,2 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm, tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước khoảng 73%. Trong số 68 đô thị từ loại III trở lên hiện có 6 đô thị có các trạm xử lý nước đang hoạt động, 13 đô thị đã có dự án và 7 đô thị đang xây dựng trạm xử lý. Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn đạt khoảng 82%, hiện chỉ có 7 tỉnh có quy hoạch quản lý chất thải rắn được UBND tỉnh phê duyệt, 7 tỉnh khác đang lập quy hoạch quản lý chất thải rắn. Bộ Xây dựng đã thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch khu xử lý chất thải rắn Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Về phát triển nhà và quản lý thị trường bất động sản, Bộ Xây dựng đã hoàn chỉnh, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 71/2010/NĐ-CP để thay thế Nghị định số 90/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; Tổ chức nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung cơ chế thực hiện chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long (giai đoạn 2) và bổ sung đối tượng thụ hưởng và bổ sung cơ chế thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg và Chương trình đầu tư xây dựng nhà ở cho học sinh, sinh viên các trường

đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề thuê giai đoạn 2011 -2015; nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế chính sách thúc đẩy việc triển khai cải tạo, xây dựng lại các nhà chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp.

Công tác cấp phép xây dựng đã được các địa phương phân cấp mạnh cho cấp quận, huyện, tạo điều kiện cho chủ đầu tư rút ngắn thời gian làm thủ tục. Tỷ lệ các công trình có giấy phép xây dựng chiếm 90,4% tổng số công trình xây dựng trên địa bàn.

Trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2025, Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020. Cùng với việc tiếp tục phổ biến và chỉ đạo triển khai Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2020, Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 tới các địa phương, các ngành, các doanh nghiệp nhằm thực hiện đúng các nội dung quy hoạch đã được phê duyệt đến năm 2020, Bộ đã tổ chức rà soát lại các dự án quy hoạch này trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của các địa phương; tập trung chỉ đạo tổ chức, tập hợp lực lượng cơ khí xây dựng trong việc chế tạo thiết bị đồng bộ cho dây chuyền sản xuất xi măng 2.500 tấn clinke/ngày và các dây chuyền có công suất lớn hơn, thiết bị cho ngành điện và các loại máy xây dựng.

Về công tác cải cách thủ tục hành chính, Bộ đã hoàn thành việc rà soát, thống kê danh mục thủ tục hành chính ngành Xây dựng, báo cáo kết quả rà soát giai đoạn 2 và đã có phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng. Trong tổng số 95 thủ tục hành chính thuộc phạm vi đối tượng của Đề án 30, Bộ đã kiến nghị giữ nguyên 04/95 thủ tục, đơn giản hóa 91/95 thủ

tục (trong đó kiến nghị loại bỏ 35/95 thủ tục, sửa đổi, bổ sung 53/95 thủ tục, hợp nhất 05/95 thủ tục).

Các dự án trọng điểm do Bộ Xây dựng làm chủ đầu tư đang được chỉ đạo triển khai quyết liệt. Dự án Nhà Quốc hội đang được đẩy nhanh tiến độ thi công. Dự án Đại học Quốc gia Hà Nội đang xin ý kiến các Bộ, ngành về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung 1/2000. Dự án Bảo tàng lịch sử quốc gia đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Dự án Cung triển lãm quy hoạch quốc gia, dự án Khu Biệt thự đã thực hiện 90% khối lượng công việc và dự kiến sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 10/2010.

Về hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc Bộ, trong 6 tháng đầu năm, giá trị SXKD đạt khoảng 69.594 tỷ đồng, bằng 49,6% kế hoạch, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm 2009. Trong đó giá trị xây lắp đạt 30.860 tỷ đồng, bằng 52% kế hoạch; giá trị sản xuất công nghiệp và VLXD đạt 24.225 tỷ đồng, bằng 45,1% kế hoạch; giá trị tư vấn đạt 1.212 tỷ đồng, bằng 52,6% kế hoạch...

Nhằm phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đề ra từ đầu năm, Bộ Xây dựng đã xác định những nhiệm vụ trọng tâm trong 6 tháng cuối năm 2010, bao gồm: Tập trung tổ chức thực hiện các hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Chương trình hành động của Bộ

Xây dựng nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP về những giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5% trong năm 2010; Tập trung chỉ đạo nghiên cứu quy hoạch theo vùng lãnh thổ, vùng liên tỉnh, các chuỗi đô thị dọc theo các tuyến giao thông huyết mạch quốc gia, các vùng kinh tế trọng điểm; tổ chức nghiên cứu điều chỉnh định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam; hoàn thành đồ án Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đảm bảo chất lượng; Hoàn thành xây dựng Chương trình khung phát triển đô thị Việt Nam 5 năm và 10 năm giai đoạn 2011 -2025 và tổ chức thực hiện sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia giai đoạn từ 2009 đến 2020, tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đô thị; Tổ chức thực hiện Định hướng phát triển cấp nước, thoát nước đô thị, Chiến lược quản lý chất thải rắn tại các đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025... Hoàn thiện dự thảo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trọng điểm; Tiếp tục sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Minh Tuấn

## **Hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao trình độ xử lý ô nhiễm và giảm bớt xả nước thải - kinh nghiệm của tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc**

Đẩy mạnh toàn diện công tác xây dựng công trình xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt đô thị đã trở thành nhu cầu tất yếu để tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) quán triệt thực hiện chiến lược phát triển khoa học, phát triển kinh tế - xã hội bền vững và liên tục.

### **1. Thực trạng xả nước thải, rác thải đô thị của tỉnh Quảng Tây**

#### **1.1 Thực trạng**

Tổng dân số của khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây là 50,49 triệu người. Năm 2007, lượng COD trong nước thải sinh hoạt của toàn tỉnh là 455,4 nghìn tấn, trong khi lượng cắt giảm COD của công trình xử lý nước thải đô thị chỉ chiếm 5,02%. Toàn tỉnh có 9 công trình xử lý nước thải do các thành phố đầu tư và vận hành, tổng quy mô xử lý 1,055 triệu m<sup>3</sup>/ngày, tỷ lệ xử lý nước thải chỉ đạt 11,78%, thấp hơn nhiều so

với mức bình quân 44,99% của cả nước.

## 1.2 Phân tích nguyên nhân chủ yếu

- Nguyên nhân đầu tiên là khó khăn về nguồn vốn. Quảng Tây là tỉnh kém phát triển, thiếu vốn xây dựng là nguyên nhân khiến cho hệ thống công trình xử lý nước thải, rác thải của tỉnh bị lạc hậu. Các công trình xử lý nước thải, rác thải đã hoặc đang xây dựng chủ yếu do Nhà nước đầu tư, tỷ lệ vốn đầu tư của địa phương hoặc doanh nghiệp tương đối thấp. Hơn nữa, vốn đầu tư của Trung ương dành cho công trình xử lý nước thải, rác thải thường rất hạn chế, vốn ngân sách của địa phương thiếu hụt nên rất khó trung dụng đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng là vấn đề phổ biến của các thành phố của tỉnh Quảng Tây, là trở ngại lớn cho sự phát triển các công trình xử lý nước thải và rác thải.

- Ngoài ra, tiến độ thực hiện một số công trình trì trệ, thời hạn xây dựng quá dài. Tài nguyên nước của tỉnh Quảng Tây tương đối phong phú, mật độ dân số khá thấp, địa hình phức tạp, môi trường xấu đi nhanh chóng, một số thành phố nghiêng về ưu tiên phát triển kinh tế địa phương, xem nhẹ phát triển xây dựng công trình hạ tầng bảo vệ môi trường, đặc biệt là thiếu quan tâm xây dựng công trình xử lý rác thải, nước thải đô thị.

- Công tác chuẩn bị dự án chậm chạp khiến cho đơn vị thi công không thể khởi công đúng thời hạn hoặc không thể hoàn thành kế hoạch đầu tư đúng thời hạn, từ đó không nhận được tiền hỗ trợ đầu tư hoặc trợ cấp đầu tư của Nhà nước.

- Cơ chế xây dựng và kinh doanh công trình xử lý nước thải, rác thải của một số địa phương không hợp lý, trách nhiệm không rõ ràng, hạng mục không thể hoàn thành và đưa vào sử dụng đúng thời hạn.

- Do cấu tạo địa chất của đại bộ phận các khu vực của tỉnh Quảng Tây phức tạp, lượng mưa lớn dễ sinh ra thiên tai lũ lụt, khó thi công, khiến cho dự toán vốn đầu tư không đủ, khiến cho một số công trình dự án tiến triển chậm, thời gian xây dựng quá dài.

- Tiêu chuẩn thu phí xử lý nước thải tương đối thấp. Cho tới tháng 6/2008, Quảng Tây chỉ có 11 thành phố gồm Nam Ninh, Liễu Châu, Quế Châu, Ngô Châu, Bắc Hải, Phòng Thành Cảng, Khâm Châu, Quý Cảng, Ngọc Lâm, Hạ Châu, Hà Trì... và một số huyện như Dương Sóc, Linh Sơn, Lục Xuyên... thu phí xử lý nước thải; chỉ có 10 thành phố như Nam Ninh, Quế Lâm, Ngô Châu, Bắc Hải, Phòng Thành Cảng, Khâm Châu, Ngọc Lâm, Bách Sắc, Hạ Châu, Hà Trì... và Bắc Lưu thu phí rác thải sinh hoạt, các địa phương khác chưa thu phí. Phí xử lý nước thải sinh hoạt khoảng 0,3 - 0,6 NDT/m<sup>3</sup>, đại bộ phận là 0,3 NDT/m<sup>3</sup>, về cơ bản giá thành xử lý mỗi m<sup>3</sup> đều hơn 0,8 NDT. Ví dụ, tiêu chuẩn thu phí xử lý nước thải hiện hành của thành phố Quế Lâm bình quân là 0,65 NDT/m<sup>3</sup>, giá thành xử lý 1 m<sup>3</sup> nước thải là 1,22 NDT, quy đổi ra giá thành mỗi m<sup>3</sup> nước sử dụng là 0,96 NDT. Do tiêu chuẩn thu phí xử lý nước thải tương đối thấp nên không đáp ứng được nhu cầu xây dựng và kinh doanh công trình xử lý nước thải, lại càng không thể thu được lợi nhuận, khó thu hút đầu tư của xã hội. Ngay cả khi xây dựng xong, công trình xử lý nước thải cũng khó duy trì vận hành bình thường, đây cũng là nhân tố khiến cho công tác thu hút tiền vốn càng khó khăn hơn.

- Tiền vốn chậm, giám sát quản lý không thống nhất. Trước tháng 6/2008, một số hạng mục đầu tư theo phương thức BOT, tiền vốn chậm ảnh hưởng đến tiến độ công trình; các hạng mục công trình xử lý nước thải của Quảng Tây đều được đầu tư bằng trái phiếu Chính phủ, ngành chủ quản của một số công trình xử lý nước thải là Công ty đầu tư đô thị (trực thuộc tỉnh), Cục bảo vệ môi trường..., không thuận tiện cho ngành chủ quản hành chính thống nhất giám sát quản lý.

## 2. Về vấn đề điều chỉnh chính sách

Thực hiện mục tiêu giảm bớt lượng xả thải, cải thiện chất lượng môi trường đô thị, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững, cần phải vận dụng biện pháp thiết kế chính sách công

cộng, xây dựng chính sách công cộng hoàn chỉnh từ xác định và thực hiện quyết sách, xây dựng và chia nhỏ hệ thống mục tiêu tổng thể, xác định mục tiêu ưu tiên, xây dựng cơ chế hỗ trợ kinh tế, đơn giản hóa thủ tục thẩm tra phê duyệt, truy cứu trách nhiệm hành chính...

### *2.1 Mục tiêu tổng thể*

Tháng 7/2008, Chính quyền nhân dân khu tự trị Quảng Tây đã ban hành nhiều văn kiện chính sách, đưa ra mục tiêu chính sách mới, yêu cầu phải nâng tỷ lệ xử lý nước thải, rác thải đô thị đạt tới mức bình quân của cả nước, cải thiện chất lượng môi trường đô thị, quy hoạch thống nhất, bố cục hợp lý và tích cực đẩy mạnh xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải, thúc đẩy ngành công nghiệp xử lý nước thải, rác thải phát triển, không ngừng nâng cao trình độ xử lý nước thải rác thải của tỉnh Quảng Tây.

Về mục tiêu, từ năm 2008 đến 2010, mọi thành phố, huyện và công viên cấp Nhà nước, cấp tỉnh trong toàn tỉnh Quảng Tây đều phải xây dựng xong công trình xử lý nước thải, rác thải. Tỷ lệ xử lý tập trung nước thải và tỷ lệ xử lý không độc hại rác thải bình quân trong toàn tỉnh phải trên 60%, cố gắng đạt tới 70%, trong đó tỷ lệ xử lý tập trung nước thải các thành phố đạt tới 80% (ba thành phố Nam Ninh, Liễu Châu và Quế Lâm đạt trên 85%, các thành phố khác đạt trên 60%), thị trấn cấp huyện đạt trên 50%; tỷ lệ xử lý không độc hại rác thải của các thành phố đạt trên 80%, thị trấn cấp huyện đạt trên 50%.

## **3. ĐỀ RA CHÍNH SÁCH**

### *3.1 Cơ sở chủ yếu*

Phù hợp với các yêu cầu hữu quan của Nhà nước: Tới cuối thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ 11, các thành phố, thị trấn trong toàn quốc đều quy hoạch xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải đô thị; tỷ lệ xử lý nước thải đô thị toàn quốc không dưới 70%, COD giảm hơn 10% so với năm 2005, nâng cao năng lực xử lý nước thải đô thị, nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ xử lý tập trung toàn bộ nước thải ở 36 thành phố. Tỷ lệ xử lý nước thải bình quân năm 2010 đạt trên 60%, trong đó các thành phố lớn đạt

trên 80%, các thành phố trung bình đạt trên 60%, thị trấn cấp huyện đạt trên 50%. Nâng cao hợp lý tiêu chuẩn thu phí xả chất thải, xử lý nước thải.

Không ngừng nâng cao năng lực thu gom nước thải sinh hoạt đô thị và hiệu quả vận hành các công trình xử lý nước thải, bảo đảm hiệu quả vận hành các công trình xử lý nước thải, không được thấp hơn 60% năng lực thiết kế trong một năm, không được thấp hơn 75% năng lực thiết kế trong thời gian ba năm.

Đối với các khu vực xây dựng công trình xử lý nước thải đô thị trì trệ nghiêm trọng, không thực hiện chính sách thu phí, lượng nước xử lý thực tế trong thời gian một năm sau khi xây dựng xong công trình xử lý nước thải không đạt 60% năng lực thiết kế hoặc xây dựng công trình xử lý nước thải nhưng không thể vận hành được, tạm hoãn phê chuẩn đánh giá tác động môi trường của các hạng mục xây dựng khu vực đó, tạm hoãn tiền vốn xây dựng Nhà nước cho các hạng mục hữu quan. Thực hiện chế độ đánh giá sự vận hành của công trình xử lý nước thải, lấy kết quả đó làm cơ sở để xét duyệt cấp phát kinh phí xử lý nước thải. Đối với các thành phố không vận hành công trình xử lý nước thải theo quy định và yêu cầu, thông báo công khai, ra lệnh phải điều chỉnh trong thời hạn nhất định.

### *3.2 Nội dung thiết kế chính sách*

- Đề ra phương án công tác của chính quyền. Căn cứ vào yêu cầu hữu quan của Nhà nước và thực tế của Quảng Tây, phương án xử lý nước thải đô thị và rác thải sinh hoạt 3 năm sau kế hoạch 5 năm lần thứ 11 của Quảng Tây: toàn khu vực phải xây dựng 123 hạng mục công trình xử lý nước thải, xử lý 4,57 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm, tổng đầu tư 12,703 tỷ NDT; cần phải xây dựng 84 hạng mục công trình xử lý rác thải đô thị, xử lý 133,30 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm, tổng vốn đầu tư 4,335 tỷ NDT.

- Xây dựng hệ thống sát hạch mục tiêu mới. Chính quyền khu tự trị và chính quyền các thành phố ban hành văn bản phân cấp trách

nhiệm, xác định trách nhiệm của các cấp chính quyền, đưa việc xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải đô thị và trình độ xử lý nước thải, rác thải vào hệ thống bình xét năng lực tổng hợp phát triển kinh tế - xã hội, coi đó là nội dung quan trọng để bình xét thành tích của lãnh đạo chính quyền các cấp và các ngành hữu quan. Chủ tịch thành phố và Chủ tịch huyện là người chịu trách nhiệm đầu tiên, các cấp ngành như tổ chức, cải cách và phát triển, giám sát, tài chính, đất đai, xây dựng, môi trường, vật giá, thu hút các công ty đầu tư... sẽ căn cứ vào chức năng để định ra trách nhiệm.

- Xây dựng hệ thống hỗ trợ kinh tế. Dựa vào phương án thực hiện của chính quyền khu tự trị Quảng Tây, 3 năm sau thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ 11, toàn khu vực cần phải đầu tư hơn 15 tỷ NDT cho xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải đô thị, trong đó hơn 10 tỷ NDT tiền vốn cần phải giải quyết thông qua đầu tư tài chính của thành phố, vay ngân hàng, thu hút các công ty đầu tư...

- Phải khai thông con đường huy động vốn xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải đô thị, đi sâu cải cách ngành xử lý nước thải, rác thải đô thị, khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài tham gia đầu tư và kinh doanh xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị với nhiều phương thức khác nhau.

- Đề ra và ban hành “Văn bản chỉ đạo công tác thu hút các công ty tham gia đầu tư và kinh doanh công trình xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị tỉnh Quảng Tây”, quy phạm hoạt động thu hút doanh nghiệp, tăng cường thẩm tra năng lực của doanh nghiệp muốn tham gia đầu tư, lựa chọn hợp tác với những doanh nghiệp lớn có thực lực mạnh, uy tín tốt, tránh và ngăn ngừa một số doanh nghiệp nhỏ không đủ thực lực và uy tín nhằm rút ngắn tiến trình xây dựng và nâng cao chất lượng công trình.

- Hoàn thiện chế độ thu phí, kiện toàn cơ chế thu hồi vốn đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải, nước thải. Điều chỉnh tiêu chuẩn thu phí và quy phạm công tác quản lý sử dụng phí,

ban hành “Biện pháp tạm thời về quản lý thu phí xử lý nước thải đô thị tỉnh Quảng Tây” và “Biện pháp tạm thời về quản lý thu phí xử lý rác thải sinh hoạt đô thị tỉnh Quảng Tây”. Tiến hành quy định cụ thể về quản lý chủ thể thu phí, nộp phí, thu hộ lệ phí xử lý nước thải, rác thải đô thị và tình hình miễn thu phí. Đồng thời căn cứ vào các chính sách hữu quan của Nhà nước, giá thành xử lý nước thải rác thải sinh hoạt đô thị tỉnh Quảng Tây, tình hình thu phí và khả năng chấp nhận của cư dân, điều chỉnh lại tiêu chuẩn thu phí sao cho hợp lý. Cuối năm 2008, thực hiện toàn diện chế độ thu phí xử lý nước thải, tiêu chuẩn thu phí xử lý nước thải bình quân là 0,8 NDT/tấn; tiêu chuẩn thu phí xử lý rác thải sinh hoạt đô thị (bao gồm giá thành thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt đô thị) của các thành phố không thấp hơn 7 NDT/hộ / 1 tháng, của các huyện (thị) không dưới 5 NDT /hộ/tháng.

- Đồng thời quan tâm xây dựng và kinh doanh công trình xử lý nước thải rác thải đô thị. Thực hiện doanh nghiệp hóa kinh doanh, cụ thể hóa hạch toán kinh tế, tăng cường trách nhiệm kinh tế và xã hội của chủ thể kinh doanh, kiện toàn cơ chế kinh doanh, từng bước thúc đẩy ngành công nghiệp xử lý rác thải nước thải; trong phạm vi quyền hạn cho phép, cố gắng miễn giảm các loại thuế hữu quan, giảm bớt gánh nặng cho hạng mục xử lý ô nhiễm; số tiền lệ phí xử lý nước thải được dùng vào việc vận hành hạng mục, các cấp sẽ bù lỗ cho phần thiếu hụt; tăng cường quy phạm và chỉ đạo kỹ thuật, kịp thời giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong vận hành, bảo đảm cho hạng mục công trình vận hành bình thường, triệt để phát huy tác dụng của hạng mục công trình.

- Quy phạm việc thẩm tra phê duyệt dự án xây dựng công trình. Hoàn thiện biện pháp thẩm tra phê duyệt, đề ra chế độ liên kết thẩm tra phê duyệt công trình. Ban hành “Biện pháp tạm thời về việc thẩm tra phê duyệt xây dựng công trình xử lý rác thải, nước thải đô thị tỉnh Quảng Tây”, cơ quan chuyên môn của chính quyền khu tự trị



trao quyền thẩm tra phê duyệt cho cơ quan chủ quản hành chính thành phố khu vực xây dựng, đơn giản hóa trình tự thẩm tra phê duyệt, giảm bớt các khâu và thời gian thẩm tra phê duyệt, nâng cao hiệu quả quản lý hành chính, nâng cao hiệu quả thẩm tra phê duyệt.

- Chỉ đạo kỹ thuật theo tuyến. Ban hành văn bản “Một vài ý kiến về việc chỉ đạo theo tuyến kỹ thuật xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị tỉnh Quảng Tây”, đưa ra ý kiến tương đối cụ thể về kỹ thuật xây dựng mới công trình xử lý rác thải, nước thải đô thị, chỉ đạo kỹ thuật hữu hiệu cho công tác xây dựng mới hạng mục sau này.

- Xây dựng hệ thống giám sát kiểm tra. Đề ra “Biện pháp tạm thời về việc giám sát kiểm tra xây dựng công trình xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt đô thị tỉnh Quảng Tây”, xác định nhiệm vụ của chính quyền nhân dân khu tự trị là giám sát kiểm tra các thành phố và đơn vị hữu quan trong khu tự trị; các thành phố giám sát kiểm tra các huyện và đơn vị hữu quan; các đơn vị hữu quan trong khu tự trị giám sát kiểm tra đơn vị trực thuộc mình; các huyện giám sát kiểm tra khu vực và đơn vị trực thuộc. Nội dung giám sát kiểm tra bao gồm: tình hình tiến hành công tác chuẩn bị dự án, tình hình thu phí xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị, tình hình huy động và sử dụng tiền vốn, tình hình hoàn thành nhiệm vụ mục tiêu, tình hình xây dựng và quản lý kinh doanh công trình, tình hình thực hiện trách nhiệm hành chính, tình hình thực hiện chính sách..., bảo đảm cho nhiệm vụ xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị được hoàn thành đúng thời hạn.

- Xây dựng cơ chế tạm ngừng phê duyệt trong phạm vi khu vực. Đề ra “Biện pháp tạm thời về việc tạm ngừng phê duyệt trong phạm vi khu vực những hồ sơ đánh giá tác động môi trường của hạng mục xây dựng tỉnh Quảng Tây”. Đối với các thành phố và huyện thị không hoàn thành nhiệm vụ mục tiêu, xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị trì trệ, không thực hiện chính sách

thu phí, hạng mục xây dựng xong nhưng không vận hành hoặc hiệu quả vận hành không đạt tiêu chuẩn..., thực hiện chính sách tạm ngừng phê duyệt trong phạm vi khu vực, tạm ngừng phê duyệt hồ sơ đánh giá tác động môi trường các hạng mục có tổng lượng xả nước thải, rác thải chủ yếu tăng trong phạm vi khu vực hữu quan. Việc tạm ngừng phê duyệt phải công khai thông tin, chịu sự giám sát của xã hội. Xây dựng cơ chế tạm ngừng phê duyệt trong phạm vi khu vực có lợi cho công tác tiết kiệm năng lượng, giảm bớt xả chất gây ô nhiễm, nâng cao hiệu quả công trình, đồng thời không cho phép xây dựng mới những hạng mục gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tiêu hao nhiều năng lượng, bảo đảm cho công tác tiết kiệm năng lượng, giảm bớt xả chất ô nhiễm đạt hiệu quả.

- Xây dựng cơ chế truy cứu trách nhiệm hành chính. Đề ra “Biện pháp truy cứu trách nhiệm hành chính xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị tỉnh Quảng Tây”, đối tượng là chính quyền nhân dân thành phố, huyện thị xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị và cơ quan hành chính hữu quan, tổ chức có chức năng quản lý hành chính ngành và nhân viên các tổ chức trên, nhân viên do cơ quan hành chính bổ nhiệm trong các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp.

Khu tự trị Quảng Tây coi việc nhanh chóng xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị là trọng điểm của công tác tiết kiệm năng lượng và giảm bớt xả chất ô nhiễm trong 3 năm sắp tới. Từ tháng 7 đến tháng 10/2008, Quảng Tây đã ban hành 11 văn bản chính sách như chia nhỏ nhiệm vụ hữu quan, thu nhập tài chính, thu hút đầu tư, tiêu chuẩn thu phí, miễn giảm thuế, ưu tiên ưu đãi về giá điện, bảo đảm cung ứng đất đai, tạm ngừng phê duyệt và truy cứu trách nhiệm, thưởng phạt như “Một vài ý kiến về việc đẩy mạnh toàn diện xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị”..., thành lập cơ quan điều tiết chuyên môn trong Văn phòng Xây dựng khu tự

trị và tổ lãnh đạo công tác mà Chủ tịch khu tự trị làm tổ trưởng. Các thành phố cũng thành lập cơ quan chuyên môn và tổ lãnh đạo công tác mà Chủ tịch thành phố làm tổ trưởng. Từ năm 2008, mỗi năm khu tự trị đầu tư 200 - 400 triệu NDT cho trợ cấp và khen thưởng các hạng mục tiết kiệm năng lượng và giảm bớt xả chất ô nhiễm; các thành phố và huyện thị cũng lần lượt đầu tư 20 triệu NDT và 1 - 2 triệu NDT làm vốn xây dựng hạng mục tiết kiệm năng lượng, giảm bớt xả chất ô nhiễm; trong năm 2008, toàn khu vực đầu tư trên 600 triệu NDT cho việc xây dựng hạng mục tiết kiệm năng lượng, giảm bớt xả chất ô nhiễm, động viên các địa phương và doanh nghiệp tích cực thực hiện tiết kiệm năng lượng, giảm bớt xả chất ô nhiễm.

#### **4. Thành tích đạt được**

Do chính sách tiết kiệm năng lượng và giảm bớt xả chất ô nhiễm được đề ra đúng đắn, thực hiện triệt để, nên từ cuối năm 2007 tới nửa đầu năm 2009, tỷ lệ xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị tỉnh Quảng Tây đã tăng từ 11,78% lên 24%. Quý I/2009, cả nước có 6 thành phố xây dựng mới và đưa vào sử dụng công trình xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị, 5 thành phố trong số đó thuộc khu tự trị Quảng Tây, nâng cao năng lực xử lý nước thải, rác thải sinh hoạt đô thị của những thành phố này. Tỷ lệ xử lý không độc hại rác thải sinh hoạt đô thị Quảng Tây năm 2008 đã nâng cao hơn 8% so với năm 2007, đạt 45,23%.

Tới cuối năm 2008, qua 62 kết quả phân tích

chất lượng nước mặt của 32 con sông chính của tỉnh Quảng Tây cho thấy, tỷ lệ nước đạt tiêu chuẩn là 95,2%, cao hơn 3,9% so với năm 2007 (91,9%), Về cơ bản, chất lượng nước biển gần bờ tốt hơn năm trước; trong 48 trạm quan trắc chất lượng nước, 30 trạm đo được chất nước loại I, II, 5 trạm đo được chất nước loại III, 7 trạm đo được chất nước loại IV, tỷ lệ môi trường nước biển đạt tiêu chuẩn trong cả năm là 85,4%.

Do công tác xử lý ô nhiễm đô thị được đẩy mạnh hữu hiệu, môi trường cư trú của Quảng Tây được cải thiện ngày càng rõ nét. Cuối năm 2008, chất lượng nước sông, hồ ở Quế Châu đạt tiêu chuẩn loại II - III cấp Nhà nước, tiếp tục giữ được giải thưởng "Môi trường cư trú gương mẫu Trung Quốc" (thành phố gương mẫu về xử lý môi trường nước). Chất lượng nước sông Liễu Giang chảy qua Liễu Châu được bình xét đứng đầu chất lượng nước sông hồ ở Quảng Châu, chỉ tiêu chất lượng nước ở Ngân Than Bắc Hải tốt gấp hai lần chỉ tiêu bình quân chất lượng môi trường nước biển ven bờ của cả nước, đạt tiêu chuẩn chất lượng nước cấp I Nhà nước, các hạng mục "Liễu Giang trăm dặm" đoạn sông Liễu Giang chảy qua thành phố Liễu Châu đã đủ điều kiện xin giải thưởng môi trường cư trú gương mẫu.

**Hoàng Khoa Hoàng, Dương Kiến Huy**

*Nguồn: T/C "Xây dựng đô thị và nông thôn TQ" số 2/2010)*

**ND: Hoàng Thế Vinh**

## **Phát triển nhà ở tại những đô thị có dân cư đông đúc - những vấn đề và giải pháp khắc phục**

Côn Sơn là một thành phố cấp huyện thuộc tỉnh Giang Tô, Trung Quốc nằm ở vị trí giữa Thượng Hải và Tô Châu, có mật độ dân số là 2136km<sup>2</sup>/người, là một trong những thành phố có số lượng dân cư tập trung đông đúc.

Đô thị có lượng dân cư đông đúc với việc xây dựng nhà ở đô thị có mối liên hệ mật thiết với nhau. Để giải quyết được những vấn đề liên

quan về xây dựng nhà ở, ngoài việc đáp ứng nhu cầu nhà ở cho người dân, còn phải giải quyết vấn đề nâng cao hiệu quả cung cấp, giúp cho các ngành sản xuất liên quan phát triển, kích thích tiêu dùng và hình thành phương thức tiêu dùng mới...Việc thúc đẩy nền kinh tế đô thị duy trì tốc độ phát triển vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn vừa có ý nghĩa về chiến lược.

## I. Tình hình phát triển nhà ở của thành phố Côn Sơn

Bước sang đầu Thế kỷ 21, ngành nhà đất thành phố Côn Sơn đã bắt đầu khôi phục và phát triển nhanh chóng, từng bước hình thành hệ thống cung ứng nhà ở theo cơ chế thị trường và duy trì tốc độ tăng trưởng. Từ năm 2003 đến năm 2008, toàn thành phố đã hoàn thành xây dựng trên 30 triệu m<sup>2</sup> nhà ở. Cùng với tốc độ phát triển của ngành bất động sản thành phố Côn Sơn, điều kiện nhà ở của người dân đô thị và nông thôn cũng được cải thiện rõ rệt, diện tích nhà ở bình quân trên đầu người năm 2003 là 29,73m<sup>2</sup> tăng lên 36,72m<sup>2</sup> vào năm 2005 và 42,25m<sup>2</sup>/người năm 2008, vượt chỉ tiêu quốc gia về diện tích nhà ở (25m<sup>2</sup>/người), đồng thời cũng vượt tiêu chuẩn diện tích xây dựng nhà ở ở nông thôn theo quy định(30m<sup>2</sup>/người).

Những mô hình nhà có diện tích nhỏ, giá rẻ đang được nhiều người lựa chọn. Dưới tác động của thị trường và việc không ngừng điều chỉnh cấu trúc nhà ở, những năm gần đây, xu thế đầu tư vào mô hình nhà ở loại vừa và nhỏ, giá rẻ đang tăng một cách rõ rệt. Những căn hộ có diện tích xây dựng dưới 90m<sup>2</sup> năm 2003 chiếm tỷ lệ là 9,31%, đến năm 2007 tăng lên 35,64%. Cùng thời gian đó, số lượng các căn hộ có diện tích từ 90 đến 144m<sup>2</sup> không ngừng giảm, năm 2003 là 68,62% đến năm 2007 giảm xuống còn 44,56%, điều đáng chú ý là, với những căn hộ có diện tích xây dựng trên 144m<sup>2</sup>, trừ năm 2007 có tỷ lệ xây dựng giảm, những năm tiếp theo luôn giữ ở mức trên 25%. Thông qua phân tích nguyên nhân cho thấy, thị trường tiêu thụ nhà ở thành phố Côn Sơn với lượng khách hàng từ Giang Tô, Chiết Giang, Thượng Hải có mối liên quan với nhau.

Hai năm trở lại đây, do quỹ đất hạn hẹp nên mật độ sử dụng đất của các doanh nghiệp phát triển nhà đất đã không ngừng nâng cao, đặc biệt tỷ lệ xây dựng nhà cao tầng đang tăng lên rõ rệt, điều này chứng tỏ mức độ tiếp nhận của thị trường đối với nhà chung cư cao tầng đang được nâng cao.

Do thành phố Côn Sơn nằm ở vị trí địa lý đặc địa, có nền sản xuất công nghiệp phát triển, mức thu nhập của người dân tương đối cao, nên trong thị trường đã xuất hiện nhu cầu nhà ở từ phía những người đến từ các tỉnh khác, làm cho quy mô nhà ở nơi đây cũng phát triển đa dạng theo. Thứ nhất, “Người dân thành phố Côn Sơn mới” trong thị trường nhà ở đang là đối tượng tiêu thụ chủ yếu. Năm 2007, thị trường nhà ở thành phố Côn Sơn đã được những người Côn Sơn mới tiêu thụ chiếm tới 53%, trong khi đó mức tiêu thụ từ những người dân gốc Côn Sơn chỉ dừng ở 24%. Thứ 2, những người đến từ tỉnh Giang Tô, tỉnh Chiết Giang, thành phố Thượng Hải đang là những đối tượng có nhu cầu khá lớn về mua nhà tại thành phố Côn Sơn. Dưới tiền đề, môi trường sống ở thành phố Côn Sơn luôn hướng tới sự tối ưu hoá, mạng lưới giao thông trong khu vực nhanh chóng đi tới hoàn thiện, thị trường nhà ở so với các khu vực khác, đặc biệt là sức hấp dẫn từ thị trường Thượng Hải, đang ngày càng tăng. Năm 2007, diện tích nhà ở được những người đến từ Giang Tô, Chiết Giang, Thượng Hải mua chiếm tới 23% tổng doanh số bán nhà cho những người dân sống trong khu vực.

Do chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như điều kiện phát triển khu vực, cơ cấu tổ chức, phân bố dân số và cơ cấu dân số, giao thông, vị trí, cơ sở hạ tầng... nên ngành nhà đất tại các khu vực trong thành phố Côn Sơn đã có sự khác biệt rõ rệt. Có thể thống kê hình thái kết cấu của những khu vực đó như sau: tại khu vực trung tâm - khu vực phồn hoa nhất của thành phố Côn Sơn, ngành nhà đất ở đây rất phát triển, giá nhà ở bình quân tương đối cao, đa dạng về loại hình nhà ở. Khu vực phía Đông, do nằm ở vị trí giáp danh với Thượng Hải và có lợi thế về giao thông, thị trường nhà ở khu vực này chủ yếu phục vụ cho các đối tượng đến từ Thượng Hải, nên giá cả tương đối đắt đỏ. Khu vực phía Tây có điều kiện môi trường sinh thái tốt, nên phần lớn phát triển nhà ở theo xu hướng cao cấp. Trong đó Khu vực hồ Dương Trùng chủ

yếu là khu du lịch Resort, hiện đang có nhiều dự án biệt thự, các khách sạn có quy mô lớn, nhà chung cư, nên khu vực này có tiềm năng rất lớn. Khu vực phía Bắc, ngành nhà đất ở đây phát triển từ rất sớm, tập trung nhiều nhà cao tầng, nhà tái định cư, căn hộ cao cấp, biệt thự.

Trong kế hoạch đấu giá đất, các chỉ tiêu kế hoạch chuyển giao đất cả năm đã được xác định một cách chi tiết, trong đó bao gồm diện tích đất tại mỗi khu vực, thời gian chuyển nhượng... Từ năm 2010, thực hiện việc đấu giá đất công khai, vì vậy đất sử dụng để xây dựng nhà ở đều được thị trường hoá, khiến cho lượng đất được cung ứng phụ thuộc lớn vào sự biến động của thị trường và điều chỉnh vĩ mô, việc này thể hiện rõ nhất là vào thời điểm Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 10 (2001- 2005). Căn cứ và tài liệu do Cục quản lý đất đai cung cấp, năm 2007 thành phố Côn Sơn đã công khai giao dịch khoảng 1.528 triệu m<sup>2</sup> đất xây dựng nhà ở, giảm hơn nhiều so với năm 2006 là 2.768 triệu m<sup>2</sup>.

## **2. Những bất cập trong công tác phát triển nhà của thành phố Côn Sơn**

Cùng với tốc độ phát triển của ngành nhà đất, sự hạn chế về quỹ đất, nguồn năng lượng, tài nguyên nước, nguyên liệu đang được biểu hiện rõ rệt. Sự khan hiếm quỹ đất là một thách thức lớn đối với công tác phát triển nhà ở. Nguồn cung cấp nước cho thành phố Côn Sơn chủ yếu lấy từ hồ Con Rối nhưng nguồn nước không đủ, mà lượng nước ở hồ Dương Trừng cũng thiếu; việc cấp điện thường không đáp ứng được với nhu cầu người tiêu dùng, vào giờ cao điểm còn diễn ra cảnh bị cắt điện; Về cung ứng khí đốt, do lượng khí đốt chuyển tải từ Tây sang Đông phân phối cho thành phố Côn Sơn với tỷ lệ nhỏ. Vì vậy cần phải có sự thay đổi về phương thức xây dựng nhà ở theo hướng công nghiệp hóa

Giá nhà đất ở thành phố Côn Sơn luôn duy trì ở mức tăng ổn định, thậm chí so với các khu vực lân cận có mức chênh lệch lớn hơn rất

nhiều. Các khu vực xung quanh như Thượng Hải, Tô Châu do có giao thông, cơ sở hạ tầng trong khu vực phát triển, nên đã tạo ra động lực thúc đẩy giá nhà ở thành phố Côn Sơn tăng; khi quỹ đất càng hạn hẹp thì giá đất càng tăng, cộng thêm với tình hình lạm phát đã dẫn đến chi phí xây dựng tăng lên đáng kể. Đồng thời, cũng do tiêu chuẩn xây dựng kháng chấn được nâng cao và việc thúc đẩy sử dụng các vật liệu bảo ôn, tiết kiệm năng lượng với tiêu chuẩn bắt buộc đã khiến cho giá thành xây dựng tăng, nên trước mắt việc ổn định giá nhà đất là việc làm hết sức khó khăn.

## **3. Chiến lược phát triển nhà ở của thành phố Côn Sơn**

*3.1. Từng bước hoàn thiện hệ thống đảm bảo nhà ở, phát huy vai trò hướng dẫn của chính quyền*

Đẩy nhanh việc chuyển đổi chức năng của chính quyền, từ việc chính quyền chỉ đạo chuyển thành chính quyền phục vụ công cộng, chính quyền giám sát quản lý;

Chính quyền phải tăng cường điều chỉnh và hướng dẫn quy phạm phát triển thị trường nhà đất, đặc biệt phải tích cực phát triển thị trường nhà ở cấp 2 và thị trường nhà ở cho thuê, phân bổ tối ưu nguồn nhà ở; phát huy điều tiết về thuế, tín dụng, chính sách giá, chấn chỉnh và chuẩn hoá thứ tự trong thị trường nhà đất;

Cần thiết lập và kiện toàn hệ thống thông tin, đảm bảo sự minh bạch thông tin trong thị trường nhà đất. Cần hoàn thiện cơ chế giám sát và phân tích thị trường, các thông tin đưa ra phải chính xác một cách toàn diện và kịp thời.

Cần tăng cường quản lý đất đai chưa đưa vào sử dụng, tăng cường khai thác quỹ đất, đảm bảo cung ứng đất cho xây dựng nhà ở, nhưng một mặt cần quản lý nghiêm ngặt thị trường đất, ngăn chặn tình trạng đầu cơ đất.

Cần kiểm soát nghiêm ngặt quỹ đất, theo dõi diễn biến thị trường, ngăn chặn việc sử dụng đất lãng phí, tránh xảy ra tình trạng nhà mới xây nhưng không sử dụng.

3.2. Quy hoạch xây dựng nhà ở cần có sự liên kết chặt chẽ với quy hoạch thành phố, thực hiện quy hoạch liên kết, triệt để, có hiệu quả trong việc giải quyết những vấn đề còn bất cập trong xây dựng nhà ở

Cần đưa ra những dự kiến quy hoạch đô thị, nhưng những dự kiến ấy phải có tính hợp lý, xác định được phương hướng phát triển kinh tế xã hội và nền kinh tế đô thị, xác định được bố cục và quy mô sử dụng đất, sắp xếp thời gian cụ thể cho toàn bộ quá trình xây dựng không gian đô thị, các hạng mục xây dựng phải được bố trí hợp lý và đảm bảo trong công tác quản lý. Trong quy hoạch xây dựng nhà ở cụ thể bao gồm các nội dung như: số lượng và chủng loại nhà ở, tỉ lệ kết cấu, bố cục không gian, trình tự sắp xếp... Như vậy có thể nói, giữa quy hoạch xây dựng nhà ở và quy hoạch đô thị tồn tại mối liên hệ về mục tiêu chính sách và phương pháp kỹ thuật. Đối với thành phố cần có quy hoạch chi tiết và mang tính chất kiểm soát từ đó tiến hành kết hợp với phương diện chỉ tiêu xây dựng, đối với quy hoạch xây dựng ngắn hạn cần tiến hành kết hợp với phương diện thời gian xây dựng. Như vậy sẽ có hiệu quả trong việc giải quyết các nhân tố không đồng đều trong xây dựng nhà ở.

3.3. Thực hiện tốt công tác sử dụng đất xây dựng nhà ở, kiểm soát quy hoạch sử dụng đất

hàng năm, xác định mức độ chịu tải của thành phố, đảm bảo thị trường nhà ở của thành phố phát triển bền vững

Cần xem xét nhu cầu và quỹ đất xây dựng nhà ở, kiểm tra kỹ lưỡng quỹ đất dự trữ. Đối với những khu vực nằm trong quy hoạch của thành phố Côn Sơn, trong một thời gian nhất định cần tiến hành quy hoạch cung ứng đất xây dựng nhà ở. Theo dự báo nhu cầu đất cho xây dựng nhà ở đến năm 2012, quỹ đất để phục vụ xây dựng nhà ở là 1.336 ha, trong đó, các loại nhà mang tính chất đảm bảo xã hội chiếm tỉ lệ 27,2% tổng diện tích xây dựng, đất xây dựng nhà thương phẩm là 72,3%.

Để thực hiện triển khai xây dựng nhà ở có trình tự và ổn định, thành phố Côn Sơn đã quy hoạch quỹ đất sử dụng để xây dựng nhà ở năm 2010 là 263 ha, năm 2011 là 242,5 ha, năm 2012 là 228 ha. Như vậy, đất sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở đã được sắp xếp theo từng năm, nhưng trên cơ bản có xu hướng thu hẹp lại theo từng năm. Nguyên tắc phát triển thể hiện rõ nhất là hạn chế và tiết kiệm trong sử dụng đất và đáp ứng nhu cầu cư trú của người dân.

**Thái Lệ Diễm – Vương Khải**

*Nguồn: T/C xây dựng Đô thị & Nông thôn TQ số 2/2010*

**ND: Bích Ngọc**

## **Công cuộc xây dựng đô thị, nông thôn tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc giành được những thành tựu lớn**

Sau khi nước Trung Quốc mới thành lập, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, sự nghiệp xây dựng đô thị và nông thôn của tỉnh Cát Lâm nhanh chóng phát triển. Đặc biệt, trong thời kỳ cải cách, mở cửa kinh tế và xã hội tỉnh Cát Lâm phát triển mạnh mẽ, thực lực kinh tế được tăng cường.

**1. Cơ sở hạ tầng phát triển nhanh chóng, năng lực của đô thị không ngừng được nâng cao.**

Trước giải phóng, các đô thị tỉnh Cát Lâm rất lạc hậu. Tới năm 1949, cả tỉnh có 5 thành phố (Trường Xuân, Cát Lâm, Tứ Bình, Liêu Nguyên, Thông Hóa), tổng diện tích xây dựng đô thị khi đó chưa đầy 20.000 ha. Về xây dựng công trình công cộng, tổng chiều dài đường sá đô thị là 505 km, hầu hết là đường đất và đường rải đá, có 29 xe buýt, 4 tuyến xe chạy, tổng cộng dài 26 km; có 40 xe điện, 6 tuyến đường, tổng cộng dài 38,7 km; có 9 nhà máy nước, năng lực cung

cấp nước 72 nghìn tấn/ngày đêm, số người sử dụng nước máy gần 300 nghìn người; năng lực sản xuất khí đốt mỗi ngày đêm là 17,2 nghìn m<sup>3</sup>, tổng chiều dài đường ống dài hơn 140 km, số người sử dụng khí đốt là 25 nghìn người.

Sau khi nước Trung Quốc mới thành lập, sự nghiệp xây dựng hạ tầng của tỉnh Cát Lâm phát triển nhanh chóng, đặc biệt là từ khi mở cửa cải cách tới nay, sự nghiệp xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Cát Lâm phát triển vượt bậc, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển nhanh chóng. Công tác xây dựng hạ tầng của tỉnh Cát Lâm kiên trì lấy sáng tạo thể chế, sáng tạo cơ chế làm động lực, lấy thị trường hóa làm phương hướng chỉ đạo, không ngừng hoàn thiện các biện pháp chính sách. Năm 2000 và năm 2005, Văn phòng chính quyền tỉnh và Văn phòng xây dựng tỉnh lần lượt ban hành “Một vài ý kiến về việc cải cách công trình công cộng đô thị toàn tỉnh”, “Một vài ý kiến về việc đẩy nhanh tiến trình cải cách công trình công cộng đô thị toàn tỉnh”. Tỉnh đã mở cửa thị trường đầu tư, kinh doanh, thông qua cải cách các đơn vị sự nghiệp thành doanh nghiệp, cải cách chế độ quyền tài sản doanh nghiệp, cải cách cơ chế quản lý nội bộ doanh nghiệp và cải cách cơ chế giá trong ngành công cộng đô thị, thực hiện đa nguyên hóa đầu tư, đa dạng hóa quyền tài sản, phát triển công nghiệp hóa, vận hành theo cơ chế thị trường, doanh nghiệp hóa kinh doanh, pháp chế hóa quản lý.... Năm 2003, Trung Quốc thực hiện chiến lược chấn hưng công nghiệp vùng Đông Bắc đã tiếp thêm sức sống mới cho sự nghiệp phát triển hạ tầng đô thị của tỉnh Cát Lâm. Chính quyền tỉnh đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách về công nghiệp hóa ngành xử lý nước thải, xử lý rác thải, cải cách thể chế cung ứng nhiệt lượng, ưu tiên phát triển giao thông công cộng... Đồng thời, công tác lập pháp của các ngành hữu quan không ngừng được tăng cường, ban hành và thực hiện “Điều lệ cung ứng nhiệt lượng đô thị tỉnh Cát Lâm”, “Điều lệ quản lý khí đốt tỉnh Cát Lâm”, tạo hành

lang pháp lý cho hoạt động xây dựng đô thị và nông thôn phát triển lành mạnh và bền vững.

Năm 2008, toàn tỉnh đầu tư 12 tỷ NDT cho xây dựng công trình hạ tầng đô thị, gấp 610 lần năm 1978. Tổng chiều dài đường đô thị đạt 7.189 km, tổng diện tích đạt 109,21 triệu m<sup>2</sup> vuông, tăng 4 lần so với năm 1978; có 549 chiếc cầu đô thị, tăng thêm 420 chiếc so với năm 1978, tạo nên mạng lưới giao thông đô thị thuận tiện; lắp 278 nghìn bóng đèn đường, tăng thêm 224 nghìn bóng so với năm 1978; công tác cung ứng nước sạch đô thị phát triển nhanh chóng, tính tới cuối năm 2008, toàn tỉnh đã có 78 nhà máy nước, tổng chiều dài mạng lưới cung ứng nước đạt 10.029 km, năng lực cung ứng nước mỗi ngày đêm đạt 7,7359 triệu tấn, tỷ lệ phổ cập nước sạch đô thị đạt 83,96%; Toàn tỉnh hiện có 17 nhà máy xử lý nước thải đô thị, mỗi ngày đêm xử lý 1,755 tấn nước thải, tỷ lệ xử lý tập trung đạt 35,51%, tổng chiều dài mạng lưới đường ống thoát nước là 6.147 km; xây dựng 59 nhà máy xử lý rác thải đô thị, mỗi ngày đêm xử lý 15.361 tấn rác thải sinh hoạt, trong đó có 2 nhà máy đạt tiêu chuẩn xử lý không độc hại rác thải sinh hoạt, 1 lò đốt rác thải sinh hoạt, tỷ lệ xử lý không độc hại rác thải sinh hoạt đạt 31,44%; 20 thành phố (huyện thị) của tỉnh như Trường Xuân, Tứ Bình, Thông Hóa, Bạch Sơn... được bầu chọn là thành phố (huyện thị) vệ sinh cấp tỉnh; trong đó, thành phố Trường Xuân, thành phố Tứ Bình, Thông Hóa, huyện Trấn Lạ được Nhà nước bình chọn là thành phố vệ sinh. Về mặt cung cấp khí đốt, năm 1978, tỉnh Cát Lâm chỉ có 14 trạm khí hóa lỏng, cung cấp 2.450 tấn/năm. Chỉ Trường Xuân và Cát Lâm mới có đường ống cung cấp khí đốt, 450.000 dân sử dụng khí đốt. Năm 2008, các đô thị trong tỉnh được cung cấp 163,66 triệu m<sup>3</sup> gas, 302,23 triệu m<sup>3</sup> khí tự nhiên, 225.798 tấn khí hóa lỏng, 2.244 km đường ống cung ứng khí gas, 3.146 km đường ống cung ứng khí tự nhiên, 196 km đường ống cung ứng khí hóa lỏng, tỷ lệ phổ cập khí đốt đạt 77,09%. Thành

phố Trường Xuân đã xây dựng trạm cung ứng khí đốt, tổng chiều dài mạng lưới đường ống cung ứng khí đốt thành phố Trường Xuân đạt 1.542 km. Thành phố Cát Lâm còn sử dụng rộng rãi khí tự nhiên cho ô tô, toàn tỉnh xây dựng 63 trạm cung ứng khí tự nhiên cho ô tô. Khí đốt đã chuyển từ lĩnh vực dân dụng sang lĩnh vực công nghiệp, thương nghiệp và ô tô. Cơ cấu trạm khí đốt cũng phát triển từ cung ứng khí gas sang cung ứng nhiên liệu sạch như khí tự nhiên, khí hóa lỏng...; ngành cung ứng nhiệt lượng phát triển nhanh chóng, tổng diện tích được cung ứng nhiệt lượng của toàn tỉnh hiện nay là 400 triệu m<sup>2</sup>, diện tích được cung ứng nhiệt lượng tập trung là 257,53 triệu m<sup>2</sup>, tỷ lệ phổ cập cung ứng nhiệt lượng đạt 98%, tỷ lệ cung ứng nhiệt lượng tập trung đạt 64,4%, tổng chiều dài đường ống cung ứng nhiệt lượng đạt 8.019km; qua 30 năm, giao thông công cộng phát triển mạnh mẽ: năm 1978, toàn tỉnh chỉ có 869 xe buýt, nay đã tăng lên tới 9.000 chiếc, gấp 10,4 lần, tổng chiều dài các tuyến từ 1.078 km tăng lên tới 6.000 km, tăng 5,6 lần, tổng lượng khách hàng năm từ 500 triệu lượt người lên tới 1 tỷ lượt người, tăng trưởng 2 lần, tổng chiều dài hành trình xe chạy hàng năm từ 38 triệu km tăng lên tới 400 triệu km, tăng trưởng 10,5 lần. Số ô tô cho thuê từ 53 chiếc năm 1978 tăng lên tới 54 nghìn chiếc hiện nay. Tổng chiều dài đường sắt đô thị dài 31,36 km, mỗi năm chuyên chở 8,16 triệu lượt người, cơ cấu giao thông công cộng đô thị và năng lực phục vụ được nâng cao, đem lại cho quần chúng nhân dân sự đi lại an toàn thuận tiện và kinh tế.

## **2. Thành tích xây dựng môi trường cư trú và phủ xanh môi trường**

Thời kỳ đầu xây dựng đất nước, diện tích phủ xanh đô thị tỉnh Cát Lâm là 1.067 ha, diện tích đất phủ xanh công cộng là 825 ha, tỷ lệ phủ xanh dưới 5%. Cuối năm 2008, tổng diện tích đất phủ xanh đô thị toàn tỉnh đạt 34.744 ha, diện tích đất phủ xanh công viên đạt 10.122 ha, tỷ lệ phủ xanh lần lượt đạt 26,28% và 31,05%.

xây dựng 122 công viên, đầu tư 536,84 triệu NDT cho xây dựng công trình phủ xanh, trong đó đầu tư xây dựng công trình phủ xanh của thành phố Trường Xuân là 130 triệu NDT. Các thành phố Trường Xuân, Cát Lâm, Tứ Bình, Tùng Nguyên, huyện Thông Hóa được bình xét là đô thị phủ xanh cấp Nhà nước; thành phố Bạch Sơn, thành phố Đôn Hóa, thành phố Đào Nam, huyện Trấn Lạ, huyện Phủ Tùng được bầu là đô thị phủ xanh cấp tỉnh. Công trình xây dựng công viên Thiên gia, dự án cải thiện không khí khu vực trung tâm, công trình “vành đai xanh Thanh Thủy” thành phố Cát Lâm, công trình cải tạo Nam Hà nội thành thành phố Tứ Bình, công trình Bình Hồ thành phố Thông Hóa, công trình phủ xanh nội thành thành phố Liêu Nguyên được “Giải thưởng môi trường cư trú gương mẫu Trung Quốc”. Xây dựng công trình phủ xanh không những cải thiện hữu hiệu môi trường sinh thái đô thị và môi trường cư trú, mà còn tạo ra môi trường sinh hoạt và vui chơi cho cư dân.

## **3. Ngành du lịch phong cảnh phát triển chưa từng thấy**

Những khu danh lam thắng cảnh được xây dựng không chỉ cung cấp tài nguyên cho phát triển ngành du lịch thành phố Cát Lâm, mà còn khiến cho các di sản tự nhiên và di sản văn hóa quý giá được bảo vệ hữu hiệu. Hiện nay, thành phố Cát Lâm có 4 khu phong cảnh cấp Nhà nước, 7 khu phong cảnh cấp tỉnh, cảnh quan địa mạo đất bazan núi lửa Trường Bạch được đưa vào danh mục di sản tự nhiên cấp Nhà nước. Tổng diện tích khu danh lam thắng cảnh rộng hơn 1.600 km<sup>2</sup>, chiếm 0,85% diện tích toàn tỉnh.

## **4. Quan tâm phát triển cân đối đô thị và nông thôn**

Nghiêm túc quán triệt “Luật quy hoạch đô thị và nông thôn”, khởi thảo “Điều lệ quy hoạch đô thị và nông thôn tỉnh Cát Lâm”, hoàn thành soạn thảo “Quy hoạch hệ thống đô thị thành phố Cát Lâm”, ban hành “Một vài ý kiến về việc

tăng cường công tác lập quy hoạch thị trấn nông thôn”, triển khai công tác thí điểm lập quy hoạch nông thôn, tăng cường xây dựng nhà ở nông thôn và xây dựng hạ tầng nông thôn, phổ biến mô hình cư trú nông thôn kiểu mới trong phạm vi toàn tỉnh. Tới cuối năm 2008, tỉnh đã hoàn thành lập quy hoạch 356 thị trấn nhỏ, 2.583 thôn hành chính, 5.511 thôn tự nhiên.

#### **5. Cải thiện điều kiện cư trú**

Tỉnh ủy và chính quyền nhân dân tỉnh Cát Lâm hết sức coi trọng đến vấn đề nhà ở cho nhân dân. Năm 2005, tỉnh đã khởi động chương trình cải tạo các khu nhà ổ chuột trong đô thị, trong vòng 3 năm, toàn tỉnh hoàn thành việc dỡ bỏ, di dời 36,95 triệu m<sup>2</sup> nhà ổ chuột, đầu tư 82 tỷ NDT để cải thiện cơ bản điều kiện cư trú cho 550.000 hộ với hơn 1,5 triệu người. Năm 2009,

chính quyền tỉnh lại đưa ra kế hoạch cải tạo nhà ở cho công nhân lâm nghiệp, cải tạo nhà ở cho công nhân mỏ khoáng sản, cải tạo nhà mái lá vách đất nông thôn. Trong giai đoạn từ 2001 - 2011, toàn tỉnh sẽ hoàn thành xây dựng 344 nghìn căn hộ cho thuê với giá rẻ, xây dựng mới 37 tiểu khu nhà ở, bố trí an cư cho 104 nghìn hộ; hoàn thành cải tạo 556.000 nhà mái lá vách đất nông thôn; điều kiện cư trú và môi trường cư trú của người dân đô thị và nông thôn của tỉnh Cát Lâm được cải thiện về cơ bản, hệ thống bảo đảm nhà ở từng bước được xây dựng.

**Liều Thanh**

*Nguồn: T/C Xây dựng Đô thị và Nông thôn*

*TQ số 12 năm 2009*

**ND: Hoàng Thế Vinh**



**KHAI MẠC TRIỂN LÃM VIETBUILD TP. HỒ CHÍ MINH NĂM 2010**  
**XÂY DỰNG - VẬT LIỆU XÂY DỰNG - BẮT ĐỘNG SẢN- TRANG TRÍ**  
**NỘI, NGOẠI THẤT**

**Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2010**



Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải phát biểu tại Lễ Khai mạc



Lễ cắt băng khai mạc Triển lãm